

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: TRƯỜNG CAO ĐẲNG VIỆT NAM - HÀN QUỐC - QUẢNG NGÃI**  
*(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| Số TT | NỘI DUNG                                                                                                                            | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| (1)   | (2)                                                                                                                                 | (3)                                                                        | (4)                                                                             | (5)=(3)-(4)                   |
|       | <b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                                               | <b>15.932</b>                                                              |                                                                                 | <b>15.932</b>                 |
|       | <b>Kinh phí sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>                                                                               | <b>15.932</b>                                                              |                                                                                 | <b>15.932</b>                 |
|       | <i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>                                                                                         | <i>15.932</i>                                                              |                                                                                 | <i>15.932</i>                 |
|       | 1. Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ | 1.400                                                                      |                                                                                 | 1.400                         |
|       | 2. Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ                        | 14.532                                                                     |                                                                                 | 14.532                        |

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ TÀI CHÍNH**  
*(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                                                                                                                                                                                           | Dự toán được sử dụng năm 2026 (đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định) | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                                                                                                                                | (3)                                                                               | (4)                                                                             | (5)=(3)-(4)                   |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                                 |                                                                                   |                                                                                 |                               |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                                                          | <b>310</b>                                                                        |                                                                                 | <b>310</b>                    |
| 1          | Số thu lệ phí đăng ký kinh doanh                                                                                                                                                                                   | 130                                                                               |                                                                                 | 130                           |
| 2          | Số thu phí đăng công bố thông tin DN                                                                                                                                                                               | 180                                                                               |                                                                                 | 180                           |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                                                                                                                                                                            | <b>54</b>                                                                         |                                                                                 | <b>54</b>                     |
| <b>III</b> | <b>Trích tạo nguồn CCTL (40%)</b>                                                                                                                                                                                  | <b>22</b>                                                                         |                                                                                 | <b>22</b>                     |
| <b>IV</b>  | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                                                                                                                                                                       | <b>256</b>                                                                        |                                                                                 | <b>256</b>                    |
| 1          | Số lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                                                 | 130                                                                               |                                                                                 | 130                           |
| 2          | Số phí nộp Trung tâm hỗ trợ ĐKKD                                                                                                                                                                                   | 126                                                                               |                                                                                 | 126                           |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                                                                                                                              | <b>73.467</b>                                                                     | <b>4.525</b>                                                                    | <b>68.943</b>                 |
| <b>I</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                      | <b>46.932</b>                                                                     | <b>1.871</b>                                                                    | <b>45.061</b>                 |
| <b>a</b>   | <b>Kinh phí giao quyền tự chủ</b>                                                                                                                                                                                  | <b>33.039</b>                                                                     | <b>674</b>                                                                      | <b>32.365</b>                 |
|            | 1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                                          | 25.438                                                                            |                                                                                 | 25.438                        |
|            | 2. Tiền lương và tiền công đối với hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ ngày 30/12/2022                                                                                                                    | 861                                                                               |                                                                                 | 861                           |
|            | 3. Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                | 6.740                                                                             | 674                                                                             | 6.066                         |
| <b>b</b>   | <b>Kinh phí không giao quyền tự chủ:</b>                                                                                                                                                                           | <b>13.893</b>                                                                     | <b>1.197</b>                                                                    | <b>12.696</b>                 |
| <b>*</b>   | <b>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</b>                                                                                                                                                                                    | <b>13.132</b>                                                                     | <b>1.121</b>                                                                    | <b>12.011</b>                 |
|            | 1. Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của các cơ quan, tổ chức ở đơn vị hành chính tỉnh Kon Tum (cũ) về công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh Quảng Ngãi theo NQ 04/HĐND tỉnh | 1.728                                                                             | 0                                                                               | 1.728                         |
|            | 2. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chung do UBND tỉnh giao                                                                                                                                                             | 3.510                                                                             | 351                                                                             | 3.159                         |
|            | 3. Kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2026                                                                                                                                                | 2.075                                                                             | 208                                                                             | 1.868                         |

| Số TT     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Dự toán được sử dụng năm 2026 (đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định) | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| (1)       | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | (3)                                                                               | (4)                                                                             | (5)=(3)-(4)                   |
|           | 4. Kinh phí hoạt động của Tổ Điều phối vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ (Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 21/8/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về thành lập Tổ điều phối cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                          | 630                                                                               | 63                                                                              | 567                           |
|           | 5. Kinh phí thực hiện thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 492                                                                               | 49                                                                              | 443                           |
|           | 6. Kinh phí nhập, duyệt, chuẩn hóa dữ liệu về tài sản nhà nước, công trình nước sạch nông thôn; tài sản dự án; hạ tầng giao thông; xây dựng cơ sở dữ liệu về giá; Kinh phí điều tra và tính giá thành thóc; Kinh phí tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường                                                                                                                                                                                               | 355                                                                               | 36                                                                              | 320                           |
|           | 7. Kinh phí học tập, nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm Sở Tài chính các tỉnh trong nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 414                                                                               | 41                                                                              | 373                           |
|           | 8. Phối hợp các Sở, ngành triển khai xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật các danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính Phủ; Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ                                                                                                                                                                                                               | 120                                                                               | 12                                                                              | 108                           |
|           | 9. Kinh phí khảo sát, đánh giá, phân tích tình hình thực hiện dự toán chi thường xuyên giai đoạn 2022-2025, xây dựng định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên cho các Cơ quan, Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh giai đoạn 2026-2030 theo quy định Luật NSNN, tham mưu trình HĐND tỉnh quyết định; Tổ chức lập, thảo luận, xây dựng phương án phân bổ dự toán ngân sách hàng năm, thẩm định, tổng hợp quyết toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước | 500                                                                               | 50                                                                              | 450                           |
|           | 10. Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 3.308                                                                             | 311                                                                             | 2.997                         |
| *         | <b>Mua sắm máy móc, trang thiết bị</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>761</b>                                                                        | <b>76</b>                                                                       | <b>685</b>                    |
|           | 1. Mua sắm MMTB dùng chung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 292                                                                               | 29                                                                              | 263                           |
|           | 2. Mua sắm một số thiết bị âm thanh tại Hội trường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 469                                                                               | 47                                                                              | 422                           |
| <b>II</b> | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>26.535</b>                                                                     | <b>2.654</b>                                                                    | <b>23.882</b>                 |

| Số TT | Nội dung                                                                                                      | Dự toán được sử dụng năm 2026 (đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định) | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| (1)   | (2)                                                                                                           | (3)                                                                               | (4)                                                                             | (5)=(3)-(4)                   |
| 1     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                |                                                                                   | -                                                                               | -                             |
| 2     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                          | 26.535                                                                            | 2.654                                                                           | 23.882                        |
| -     | Kinh phí thực hiện Nhiệm vụ lập điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 26.535                                                                            | 2.654                                                                           | 23.882                        |

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                                                                                                                        | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                                                             | (3)                                                                        | (4)                                                                             | (5)= (3) - (4)                |
| <b>I</b>   | <b>Dự toán thu ngân sách nhà nước</b>                                                                                                           | <b>7.575</b>                                                               |                                                                                 | <b>7.575</b>                  |
| <b>1</b>   | <b>Dự toán thu phí, lệ phí</b>                                                                                                                  | <b>7.575</b>                                                               |                                                                                 | <b>7.575</b>                  |
|            | - Số thu phí                                                                                                                                    | 7.145                                                                      |                                                                                 | 7.145                         |
|            | - Số thu lệ phí                                                                                                                                 | 430                                                                        |                                                                                 | 430                           |
| a          | Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                         | 2.425                                                                      |                                                                                 | 2.425                         |
| b          | Nguồn thu phí được để lại chi                                                                                                                   | 5.150                                                                      |                                                                                 | 5.150                         |
|            | - Tạo nguồn CCTL                                                                                                                                | 775                                                                        |                                                                                 | 775                           |
|            | - Số thu phí được để lại chi theo quy định                                                                                                      | 4.375                                                                      |                                                                                 | 4.375                         |
| <b>II</b>  | <b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                                                           | <b>434.010</b>                                                             | <b>23.705</b>                                                                   | <b>410.305</b>                |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                   | <b>178.595</b>                                                             | <b>3.390</b>                                                                    | <b>175.205</b>                |
| <b>a</b>   | <b>Kinh phí giao quyền tự chủ</b>                                                                                                               | <b>166.601</b>                                                             | <b>2.838</b>                                                                    | <b>163.763</b>                |
|            | 1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                       | 133.160                                                                    |                                                                                 | 133.160                       |
|            | 2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)                                           | 5.060                                                                      |                                                                                 | 5.060                         |
|            | 3. Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                             | 28.381                                                                     | 2.838                                                                           | 25.543                        |
| <b>b</b>   | <b>Kinh phí không giao quyền tự chủ</b>                                                                                                         | <b>11.994</b>                                                              | <b>552</b>                                                                      | <b>11.442</b>                 |
| <i>b.1</i> | <i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</i>                                                                                                                 | <i>11.994</i>                                                              | <i>552</i>                                                                      | <i>11.442</i>                 |
|            | 1. Chi hội nghị tổng kết ngành, HN sơ kết Đông xuân, HN SX nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản                                                   | 172                                                                        | 17                                                                              | 155                           |
|            | 2. Chuyên mục Nông nghiệp trên sóng Phát thanh-Truyền hình Quảng Ngãi và trên Báo Quảng Ngãi (thực hiện theo nhiệm vụ chủ trương của UBND tỉnh) | 150                                                                        | 15                                                                              | 135                           |
|            | 3. Kinh phí hỗ trợ công chức Lãnh đạo điều động, luân chuyển theo Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND                                                 | 48                                                                         |                                                                                 | 48                            |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                      | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| (1)   | (2)                                                                                                                                                                                           | (3)                                                                        | (4)                                                                             | (5)= (3) - (4)                |
|       | 4. Kinh phí giải quyết khiếu nại về đất đai, kiểm tra và giải quyết khiếu nại về đất đai                                                                                                      | 180                                                                        | 18                                                                              | 162                           |
|       | 5. Bồi dưỡng tiếp công dân                                                                                                                                                                    | 50                                                                         |                                                                                 | 50                            |
|       | 6. Kinh phí hoạt động các BCĐ; Tổ kiểm tra liên ngành; Đoàn kiểm tra liên ngành trong lĩnh vực nông nghiệp, tài nguyên và môi trường                                                          | 487                                                                        | 49                                                                              | 438                           |
|       | 7. Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của các cơ quan, tổ chức ở đơn vị hành chính tỉnh Kon Tum (cũ) về công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh Quảng Ngãi | 3.518                                                                      |                                                                                 | 3.518                         |
|       | 8. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                | 58                                                                         |                                                                                 | 58                            |
|       | 9. Tập huấn công tác địa chất và khoáng sản                                                                                                                                                   | 300                                                                        | 30                                                                              | 270                           |
|       | 10. Nhiệm vụ may trang phục kiểm dịch                                                                                                                                                         | 46                                                                         | 5                                                                               | 41                            |
|       | 11. Thuê nhà trạm kiểm dịch Đức Phổ                                                                                                                                                           | 24                                                                         |                                                                                 | 24                            |
|       | 12. Lớp đào tạo nâng cao năng lực, nghiệp vụ về công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh                                                                             | 159                                                                        | 16                                                                              | 143                           |
|       | 13. Lớp Đào tạo nâng cao năng lực, nghiệp vụ về công tác quản lý, khai thác công trình CNSNT (2 lớp)                                                                                          | 319                                                                        | 32                                                                              | 287                           |
|       | 14. Thực hiện nhiệm vụ kiểm ngư và Công tác kiểm tra chuyên ngành (Thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra, kiểm soát nghề cá; tuyên truyền Luật Thủy sản năm 2017 và chống khai thác IUU)     | 220                                                                        | 22                                                                              | 198                           |
|       | 15. KP thẩm định hồ sơ hỗ trợ ngư dân theo QĐ 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Chương trình phát triển thủy sản theo NĐ 67/2014/NĐ-CP ngày 7/7/2014                   | 126                                                                        | 13                                                                              | 113                           |
|       | 16. In, mua, photo biểu mẫu, tài liệu, vật tư chuyên môn; các khoản chi khác phục vụ công tác trong hoạt động khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản                                          | 72                                                                         | 7                                                                               | 65                            |
|       | 17. Công tác giám sát tàu cá                                                                                                                                                                  | 72                                                                         | 7                                                                               | 65                            |
|       | 18. Kinh phí phục vụ may trang phục Kiểm lâm                                                                                                                                                  | 1.939                                                                      |                                                                                 | 1.939                         |
|       | 19. Kinh phí đảm bảo cho lực lượng xử phạt theo Thông tư 18/2023/TT-BTC ngày 21/3/2023                                                                                                        | 791                                                                        |                                                                                 | 791                           |

| Số TT      | Nội dung                                                                                                                                            | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                                                                 | (3)                                                                        | (4)                                                                             | (5)= (3) - (4)                |
|            | 20. Công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính theo Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28/02/2017                        | 11                                                                         | 1                                                                               | 10                            |
|            | 21. Kinh phí theo dõi diễn biến rừng theo Thông tư 11/2024/TTBNNPTNT                                                                                | 2.142                                                                      | 214                                                                             | 1.928                         |
|            | 22. Kinh phí bảo quản, vận chuyển, bốc dỡ, giao, nhận của tang vật, phương tiện bị tạm giữ                                                          | 932                                                                        | 93                                                                              | 839                           |
|            | 23. Giám định tư pháp về thiệt hại do phá rừng, đốt rừng                                                                                            | 45                                                                         |                                                                                 | 45                            |
|            | 24. Kinh phí mua trang phục kiểm dịch thực vật                                                                                                      | 3                                                                          |                                                                                 | 3                             |
|            | 25. Sửa chữa xe ô tô (Văn phòng Sở)                                                                                                                 | 130                                                                        | 13                                                                              | 117                           |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                                                                                                                                | <b>255.415</b>                                                             | <b>20.315</b>                                                                   | <b>235.100</b>                |
|            | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                      | 45.672                                                                     | 295                                                                             | 45.377                        |
|            | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                | 209.743                                                                    | 20.020                                                                          | 189.723                       |
| <b>2.1</b> | <b>Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác</b>                                                                                                        | <b>237.068</b>                                                             | <b>18.523</b>                                                                   | <b>218.545</b>                |
| <b>a</b>   | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                                                                                                               | <b>45.672</b>                                                              | <b>295</b>                                                                      | <b>45.377</b>                 |
|            | 1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                           | 42.720                                                                     |                                                                                 | 42.720                        |
|            | 2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)                                               | 0                                                                          |                                                                                 | 0                             |
|            | 3. Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                 | 2.952                                                                      | 295                                                                             | 2.657                         |
| <b>b</b>   | <b>Kinh phí không thường xuyên:</b>                                                                                                                 | <b>191.396</b>                                                             | <b>18.228</b>                                                                   | <b>173.168</b>                |
| <i>b.1</i> | <i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</i>                                                                                                                     | <i>191.396</i>                                                             | <i>18.228</i>                                                                   | <i>173.168</i>                |
|            | 1. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phòng chống thiên tai                                                                                                | 3.953                                                                      | 395                                                                             | 3.558                         |
|            | 2. Kinh phí phòng chống dịch bệnh động vật, mua vắc xin tiêm phòng, hóa chất khử trùng tiêu độc phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn và thủy sản | 25.114                                                                     | 2.511                                                                           | 22.603                        |
|            | 3. Kinh phí triển khai kiểm tra, đánh giá cấp Giấy chứng nhận và duy trì đối với cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật                             | 71                                                                         | 7                                                                               | 64                            |
|            | 4. Kiểm tra, giám sát, sử dụng chất cấm tại cơ sở giết mổ gia súc, điểm thu gom động vật                                                            | 94                                                                         | 9                                                                               | 85                            |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                 | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| (1)   | (2)                                                                                                                                                                                                                      | (3)                                                                        | (4)                                                                             | (5)= (3) - (4)                |
|       | 5. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý thuốc thú y                                                                                                                                                                       | 258                                                                        | 26                                                                              | 232                           |
|       | 6. Thống kê thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất KD thực phẩm đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực chăn nuôi và thú y trên địa bàn tỉnh theo thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/1/2020                      | 36                                                                         | 4                                                                               | 32                            |
|       | 7. Tập huấn công tác phòng chống đói, rét cho gia súc                                                                                                                                                                    | 492                                                                        | 49                                                                              | 443                           |
|       | 8. Thực hiện Kế hoạch phát triển sản xuất, chế biến và tiêu thụ muối theo Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 27/10/2021                                                                                                     | 96                                                                         | 10                                                                              | 86                            |
|       | 9. Xây dựng chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2026-2030                                                                    | 180                                                                        | 18                                                                              | 162                           |
|       | 10. Quản trị vận hành, theo dõi, bảo đảm an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu cho Hệ thống cơ sở dữ liệu về đập, hồ chứa nước                                                                     | 105                                                                        | 11                                                                              | 94                            |
|       | 11. Cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đê điều trên thực địa của một số tuyến đê trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                               | 1.260                                                                      | 126                                                                             | 1.134                         |
|       | 12. Kinh phí quản lý, vận hành Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc                                                                                                                                                             | 4.050                                                                      | 405                                                                             | 3.645                         |
|       | 13. Lập quy trình vận hành các hồ chứa nước thủy lợi lớn, vừa: Cây Xanh, Đồng Giang, Cây Xanh                                                                                                                            | 463                                                                        | 46                                                                              | 417                           |
|       | 14. Lập phương án bảo vệ và cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa nước: Lỗ Lá, Đồng Sông, Nam Bình, Hóc Khế, Đập Làng, Ông Tới, Hóc Mít, Hóc Nghì, Cây Khế, Tôn Dung, Đồng Giang, Sinh Kiến, Hồ Chè, C19, Đăk Uy. | 2.070                                                                      | 207                                                                             | 1.863                         |
|       | 15. Kiểm định an toàn đập, hồ chứa nước Nước Trong                                                                                                                                                                       | 2.735                                                                      | 274                                                                             | 2.461                         |
|       | 16. Quan trắc nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                                                 | 394                                                                        | 39                                                                              | 355                           |
|       | 17. Quan trắc nước dưới đất trên địa bàn huyện Lý Sơn                                                                                                                                                                    | 773                                                                        | 77                                                                              | 696                           |
|       | 18. Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ tài sản kết cấu hạ tầng các công trình thủy lợi                                                                                                                                 | 30.674                                                                     | 3.067                                                                           | 27.607                        |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                 | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| (1)   | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                      | (3)                                                                        | (4)                                                                             | (5)= (3) - (4)                |
|       | 19. Kinh phí cấp phép khai thác sử dụng tài nguyên nước                                                                                                                                                                                                                  | 743                                                                        | 74                                                                              | 669                           |
|       | 20. Vận hành Đập dâng, nhà van, cơ khí cửa van, hệ thống vận hành tự động thủy lợi thuộc dự án Đường và cầu từ Tỉnh lộ 671 đi Quốc lộ 14                                                                                                                                 | 542                                                                        | 54                                                                              | 488                           |
|       | 21. Kế hoạch hỗ trợ nuôi thủy sản quảng canh trong lồng hồ chứa thủy lợi, thủy điện năm 2026                                                                                                                                                                             | 580                                                                        | 58                                                                              | 522                           |
|       | 22. Khảo sát kiểm tra các vùng nuôi trồng thủy sản tại các vùng nuôi, các hồ chứa thủy lợi, thủy điện, ... trên địa bàn tỉnh để thu thập thông tin, số liệu, thẩm định kỹ thuật thuyết minh xin cấp phép nuôi trồng thủy sản trong lồng hồ chứa thủy lợi, thủy điện, ... | 108                                                                        | 11                                                                              | 97                            |
|       | 23. Bảo dưỡng trạm bờ quản lý tàu cá phục vụ công tác hỗ trợ ngư dân và chống khai thác IUU                                                                                                                                                                              | 84                                                                         | 8                                                                               | 76                            |
|       | 24. Xây dựng 02 chuỗi liên kết sản xuất từ khâu sản xuất đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm trong nuôi trồng và khai thác thủy sản                                                                                                                                        | 2.713                                                                      | 271                                                                             | 2.442                         |
|       | 25. Nhiệm vụ Điều tra, nghiên cứu khoa học và môi trường sống về loài thủy sản trong khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản vùng biển Gành Yến                                                                                                                                    | 1.134                                                                      | 113                                                                             | 1.021                         |
|       | 26. Hoạt động giao khu vực biển cho tổ chức, doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                | 279                                                                        | 28                                                                              | 251                           |
|       | 27. Chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ biển tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                                                                                | 400                                                                        | 40                                                                              | 360                           |
|       | 28. Kinh phí hoạt động cho Ban Chỉ đạo phát triển bền vững kinh tế biển                                                                                                                                                                                                  | 40                                                                         | 4                                                                               | 36                            |
|       | 29. Máy trang phục ngành kiểm lâm                                                                                                                                                                                                                                        | 299                                                                        |                                                                                 | 299                           |
|       | 30. Kinh phí thực hiện PCCCR theo Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường                                                                                                                                                           | 2.410                                                                      | 241                                                                             | 2.169                         |
|       | 31. Kinh phí thực hiện Quyết định số 20/2016/QĐ-TTg ngày 11/5/2016 của TTCP                                                                                                                                                                                              | 201                                                                        | 20                                                                              | 181                           |
|       | 32. Chi phí tuần tra truy quét lâm sản, phục vụ điều tra khởi tố                                                                                                                                                                                                         | 405                                                                        | 41                                                                              | 364                           |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| (1)   | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | (3)                                                                        | (4)                                                                             | (5)= (3) - (4)                |
|       | 33. Quy định mức hỗ trợ tiền ăn cho người được điều động, huy động tham gia chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại Quyết định số 46/2025/QĐ-UBND ngày 10/6/2025 của UBND tỉnh                                                                                                                                      | 126                                                                        |                                                                                 | 126                           |
|       | 34. Đề án Khôi phục và phát triển cây cà phê xứ lạnh                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1.253                                                                      | 125                                                                             | 1.128                         |
|       | 35. Xây dựng các mô hình chuỗi giá trị cung ứng thực phẩm an toàn, chất lượng (dự kiến mô hình cà phê, rau, trái cây, nấm, chăn nuôi, thủy sản, ....) dự kiến triển khai 02 Mô hình (02 * 320 triệu đồng)                                                                                                                   | 577                                                                        | 58                                                                              | 519                           |
|       | 36. Thực hiện giám sát An toàn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 108                                                                        | 11                                                                              | 97                            |
|       | 37. Chương trình xúc tiến thương mại nông lâm thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                      | 490                                                                        | 49                                                                              | 441                           |
|       | 38. Thẩm định, cấp Giấy chứng nhận, kiểm tra, hậu kiểm các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh sản phẩm nông thủy sản                                                                                                                                                                                                      | 522                                                                        | 52                                                                              | 470                           |
|       | 39. Tập huấn biện pháp quản lý sinh vật gây hại nông sản sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                      | 213                                                                        | 21                                                                              | 192                           |
|       | 40. Thực hiện đề án truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh năm 2026                                                                                                                                                                                                                               | 164                                                                        | 16                                                                              | 148                           |
|       | 41. Giám sát dư lượng các chất độc hại trong thủy sản nuôi                                                                                                                                                                                                                                                                  | 38                                                                         | 4                                                                               | 34                            |
|       | 42. Tập huấn, tuyên truyền về ATTP                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 494                                                                        | 49                                                                              | 445                           |
|       | 43. Hướng dẫn, tuyên truyền về sinh vật gây hại nông sản bảo quản trong kho                                                                                                                                                                                                                                                 | 30                                                                         | 3                                                                               | 27                            |
|       | 44. Kiểm tra, giám sát vùng trồng, cơ sở đóng gói để cấp mã số (88 lượt)                                                                                                                                                                                                                                                    | 255                                                                        | 26                                                                              | 229                           |
|       | 45. Đề án phát triển sản xuất và sử dụng phân bón hữu cơ đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050                                                                                                                                                                                                                                    | 317                                                                        | 32                                                                              | 285                           |
|       | 46. Tập huấn hướng dẫn kỹ thuật chuyển đổi cây trồng phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng và khí hậu của từng vùng; hướng dẫn và hỗ trợ việc cấp mã số vùng trồng, chứng nhận VietGAP và các tiêu chuẩn tương đương, đảm bảo truy xuất nguồn gốc sản phẩm; kết nối tiêu thụ nông sản từ các vùng chuyển đổi, sản xuất tập trung | 67                                                                         | 7                                                                               | 60                            |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                  | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| (1)   | (2)                                                                                                                                                                                                                                       | (3)                                                                        | (4)                                                                             | (5) = (3) - (4)               |
|       | 47. Tập huấn triển khai hướng dẫn thi hành các qui định về phân quyền, phân cấp phân định thẩm quyền trong lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật và quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp | 63                                                                         | 6                                                                               | 57                            |
|       | 48. Kế hoạch Khuyến nông, khuyến ngư                                                                                                                                                                                                      | 5.760                                                                      | 576                                                                             | 5.184                         |
|       | 49. Kinh phí thực hiện chi trả chế độ hỗ trợ thuê nhà ở, chi phí đi lại cho viên chức và người lao động trên địa bàn tỉnh Kon Tum (cũ) về công tác tại Trung tâm chính trị - hành chính đặt tại tỉnh Quảng Ngãi                           | 817                                                                        |                                                                                 | 817                           |
|       | 50. Kinh phí Trang phục cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng                                                                                                                                                                            | 414                                                                        |                                                                                 | 414                           |
|       | 51. Kinh phí lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng 53 người                                                                                                                                                                                  | 6.095                                                                      |                                                                                 | 6.095                         |
|       | 52. Kinh phí chăm sóc 10ha rừng quế giống theo CV 4696/UBND-KGXV ngày 19/9/2022                                                                                                                                                           | 188                                                                        | 19                                                                              | 169                           |
|       | 53. Định mức kinh tế - kỹ thuật và Bộ đơn giá thuộc phạm vi quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                  | 1.395                                                                      | 140                                                                             | 1.255                         |
|       | 54. Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật quản lý khai thác và vận hành các công trình cấp nước tập trung                                                                                                                                  | 518                                                                        | 52                                                                              | 466                           |
|       | 55. Chi hoạt động Quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng (BQLR đặc dụng ĐắkUy)                                                                                                                                                  | 642                                                                        | 64                                                                              | 578                           |
|       | 56. Hỗ trợ kinh phí chi nguồn nhân lực thực hiện nhiệm vụ chống khai thác IUU                                                                                                                                                             | 1.350                                                                      |                                                                                 | 1.350                         |
|       | 57. Công tác tái tạo nguồn lợi thủy sản                                                                                                                                                                                                   | 500                                                                        | 50                                                                              | 450                           |
|       | 58. Công tác quan trắc môi trường phục vụ nuôi trồng thủy sản Quảng Ngãi                                                                                                                                                                  | 204                                                                        | 20                                                                              | 184                           |
|       | 59. Nâng cấp, mở rộng xây mới Nhà phân loại cá; Cảng neo trú tàu tuyến Lý Sơn, Cảng neo trú tàu thuyền Mỹ Á, cảng cá Sa Huỳnh; Hệ thống phòng cháy chữa cháy Cảng neo trú tàu tuyến Lý Sơn và Cảng cá Sa Huỳnh                            | 13.245                                                                     | 1.325                                                                           | 11.920                        |
|       | 60. Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng xây, mới các hạng mục công trình Cảng cá Tịnh Kỳ                                                                                                                                                 | 16.650                                                                     | 1.665                                                                           | 14.985                        |

| Số TT      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                   | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                        | (3)                                                                        | (4)                                                                             | (5) = (3) - (4)               |
|            | 61. Kinh phí thực nhiệm vụ hiện đặt hàng năm 2026 (gồm: Chi thực hiện thống kê đất đai của cấp tỉnh và xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu thống kê đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Chi thực hiện nhiệm vụ theo danh mục SNC; Thực hiện cập nhật cơ sở dữ liệu giá đất) | 3.683                                                                      | 368                                                                             | 3.315                         |
|            | 62. Kiểm kê nguồn nước mặt nội tỉnh giai đoạn đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Tây Quảng Ngãi) (được gia hạn đến năm 2026 tại Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 27/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ)                                                                 | 4.089                                                                      | 409                                                                             | 3.680                         |
|            | 63. Xây dựng bản đồ hành chính cấp xã và bộ bản đồ hành chính tỉnh Quảng Ngãi mới                                                                                                                                                                                          | 14.352                                                                     | 1.435                                                                           | 12.917                        |
|            | 64. Chi thù lao đấu giá các mỏ cát trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                                                                                            | 1.080                                                                      | 108                                                                             | 972                           |
|            | 65. Kinh phí thuê đơn vị tư vấn thực hiện công tác xác định giá đất cụ thể (15 Dự án)                                                                                                                                                                                      | 720                                                                        | 72                                                                              | 648                           |
|            | 66. Kinh phí thuê đơn vị tư vấn thực hiện dự án điều chỉnh, sửa đổi bổ sung bảng giá đất hàng năm                                                                                                                                                                          | 2.250                                                                      | 225                                                                             | 2.025                         |
|            | 67. Kinh phí thực hiện công việc điều tra, đánh giá thoái hóa thuộc nhiệm vụ điều tra, đánh giá đất giai đoạn 2026-2030 tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                    | 13.500                                                                     | 1.350                                                                           | 12.150                        |
|            | 68. Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                              | 13.011                                                                     | 1.301                                                                           | 11.710                        |
|            | 69. Điều tra, thống kê, phân loại, đánh giá các nguồn thải nhựa phát sinh từ đất liền, từ các hoạt động trên biển và hải đảo tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                               | 2.000                                                                      | 200                                                                             | 1.800                         |
|            | 70. Kinh phí mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ chế biến hạt giống lúa cho Trung tâm giống                                                                                                                                                                                  | 1.460                                                                      | 146                                                                             | 1.314                         |
| <b>2.2</b> | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                                                                                                                                                                                                                     | <b>18.347</b>                                                              | <b>1.792</b>                                                                    | <b>16.555</b>                 |
| <b>a</b>   | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                                                                                                                                                                                                                                      | <b>0</b>                                                                   |                                                                                 |                               |
| <b>b</b>   | <b>Kinh phí không thường xuyên:</b>                                                                                                                                                                                                                                        | <b>18.347</b>                                                              | <b>1.792</b>                                                                    | <b>16.555</b>                 |
| <i>b.1</i> | <i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</i>                                                                                                                                                                                                                                            | <i>18.347</i>                                                              | <i>1.792</i>                                                                    | <i>16.555</i>                 |
|            | 1. Quản lý rác thải nhựa đại dương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                                                                                            | 360                                                                        | 36                                                                              | 324                           |
|            | 2. Kế hoạch hoạt động ứng phó sự cố tràn dầu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                                                                                  | 109                                                                        | 11                                                                              | 98                            |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                          | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| (1)   | (2)                                                                                                                                                                                                               | (3)                                                                        | (4)                                                                             | (5)= (3) - (4)                |
|       | 3. Nhiệm vụ "Nghiên cứu, đề xuất khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ và nhận chìm chất nạo vét ở biển từ hệ thống giao thông đường thủy nội địa và đường biển trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2026" | 952                                                                        | 95                                                                              | 857                           |
|       | 4. Hoạt động cấp giấy phép nhận chìm ở biển cho tổ chức doanh nghiệp                                                                                                                                              | 139                                                                        | 14                                                                              | 125                           |
|       | 5. Công tác tuyên truyền, tập huấn, Giải thưởng Bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                 | 537                                                                        | 54                                                                              | 483                           |
|       | 6. Phục vụ họp thẩm định đánh giá tác động môi trường hàng năm                                                                                                                                                    | 610                                                                        | 61                                                                              | 549                           |
|       | 7. Kiểm tra môi trường                                                                                                                                                                                            | 297                                                                        | 30                                                                              | 267                           |
|       | 8. Phòng ngừa sự cố môi trường                                                                                                                                                                                    | 135                                                                        | 14                                                                              | 121                           |
|       | 9. Duy trì việc vận hành Hệ thống tiếp nhận, quản lý dữ liệu quan trắc môi trường tự động liên tục                                                                                                                | 425                                                                        | 43                                                                              | 382                           |
|       | 10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2026                                                                                                                                                                   | 406                                                                        | 41                                                                              | 365                           |
|       | 11. Quan trắc môi trường                                                                                                                                                                                          | 7.409                                                                      | 741                                                                             | 6.668                         |
|       | 12. Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Bảo vệ môi trường, Phát triển rừng và Phòng, chống thiên tai tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                      | 450                                                                        |                                                                                 | 450                           |
|       | 13. Cập nhật, điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông, hồ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (phía Tây tỉnh Quảng Ngãi)                                                       | 6.518                                                                      | 652                                                                             | 5.866                         |

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM TỈNH**  
*(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| Số TT    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                               | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định) | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | (3)                                                                         | (4)                                                                             | (5)=(3)-(4)                   |
| <b>I</b> | <b>Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                                                                                                                                                                                             | <b>116.148</b>                                                              | <b>6.890</b>                                                                    | <b>109.258</b>                |
| <b>A</b> | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>95.394</b>                                                               | <b>4.848</b>                                                                    | <b>90.545</b>                 |
| <b>1</b> | <b>Kinh phí giao quyền tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>36.228</b>                                                               | <b>626</b>                                                                      | <b>35.602</b>                 |
| -        | Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                                                                                                                 | 28.304                                                                      |                                                                                 | 28.304                        |
| -        | Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)                                                                                                                                                                                     | 1.661                                                                       |                                                                                 | 1.661                         |
| -        | Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                                                                       | 6.264                                                                       | 626                                                                             | 5.638                         |
| <b>2</b> | <b>Kinh phí không giao quyền tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                                                                | <b>59.166</b>                                                               | <b>4.222</b>                                                                    | <b>54.944</b>                 |
|          | 1. Kinh phí hỗ trợ CBCC theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 15/7/2025                                                                                                                                                                                                              | 3.205                                                                       |                                                                                 | 3.205                         |
|          | 2. Kinh phí thực hiện công tác thi đua khen thưởng chung của Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh                                                                                                                                                                                                 | 1.255                                                                       | 125                                                                             | 1.129                         |
|          | 3. Kinh phí tổ chức hội nghị quán triệt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, quy định của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về công tác tổ chức, cán bộ, bảo vệ chính trị nội bộ; hướng dẫn quy trình kết nạp và cho thôi làm thành viên của Mặt trận tại cơ sở | 228                                                                         | 23                                                                              | 205                           |
|          | 4. Tổ chức Hội nghị quán triệt triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội MTTQ Việt Nam và Nghị quyết Đại hội đại biểu MTTQ Việt Nam tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030                                                                                                                   | 95                                                                          | 9                                                                               | 85                            |
|          | 5. Kinh phí tổ chức các lớp tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ về công tác Mặt trận tại các cơ sở                                                                                                                                                                                          | 109                                                                         | 11                                                                              | 98                            |
|          | 6. Kiểm tra, giám sát hoạt động công vụ của hệ thống Mặt trận trong tỉnh trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                             | 171                                                                         | 17                                                                              | 154                           |
|          | 7. Chi phí họp cụm thi đua MTTQ và Hội Cụm thi đua tại sơ sở (Mặt trận cấp xã)                                                                                                                                                                                                         | 325                                                                         | 32                                                                              | 292                           |
|          | 8. Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"                                                                                                                                                                                        | 1.053                                                                       | 105                                                                             | 948                           |
|          | 9. Kinh phí triển khai thực hiện phong trào Đoàn kết sáng tạo <i>(Thực hiện nhiệm vụ theo Công văn số 7518/BTC-HCSN ngày 26/6/2018 của Bộ Tài chính)</i>                                                                                                                               | 205                                                                         | 21                                                                              | 185                           |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định) | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
|       | 10. Kinh phí hoạt động của Ban Vận động Cứu trợ tỉnh (theo Nghị định số 93/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 và QĐ ban hành quy chế tổ chức, hoạt của cấp có thẩm quyền); Kinh phí hoạt động của Ban vận động Quỹ "Vì người nghèo"; Kinh phí hoạt động của Ban Vận động "Quỹ vì biển, đảo Việt Nam tỉnh" (theo Quyết định số 1446/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh) | 894                                                                         | 89                                                                              | 805                           |
|       | 11. Kinh phí thực hiện Chương trình "Trái tim cho em" (Thực hiện theo Thông báo số 467- TB/TU tỉnh ngày 13/6/2022 của Thường trực Tỉnh ủy và Thông báo số 37-TB/BDVTU ngày 20/3/2023 của Ban Dân vận Tỉnh ủy)                                                                                                                                                     | 143                                                                         | 14                                                                              | 129                           |
|       | 12. Kinh phí thực hiện Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" (Chỉ thị 03-CT/TW ngày 19/5/2021 của Bộ Chính trị và Chỉ thị 14-CT/TU ngày 28/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)                                                                                                                                                                 | 266                                                                         | 27                                                                              | 240                           |
|       | 13. Kinh phí triển khai tuyên truyền vận động nhân dân phát huy bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                      | 213                                                                         | 21                                                                              | 192                           |
|       | 14. Kinh phí thực hiện Xây dựng khu dân cư đoàn kết, ấm no, hạnh phúc năm 2026 (Theo Nghị quyết Đại hội Đại biểu MTTQ Việt Nam tỉnh)                                                                                                                                                                                                                              | 250                                                                         | 25                                                                              | 225                           |
|       | 15. Kinh phí Tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2026 (THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 01-NQ/ĐH NGÀY 12/9/2025 CỦA ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU ĐẢNG BỘ TỈNH QUẢNG NGÃI LẦN THỨ I, NHIỆM KỲ 2025 - 2030)                                                                                                                           | 2.000                                                                       | 200                                                                             | 1.800                         |
|       | 16. Kinh phí Tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nhiệm kỳ 2026-2031; Nghị quyết Đại hội đại biểu MTTQ Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030                                                                                                                                                 | 357                                                                         | 36                                                                              | 321                           |
|       | 17. Kinh phí hoạt động của các Hội đồng tư vấn của UB MTTQ tỉnh (Theo Thông tư số 35/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 về việc Quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc UB TW MTTQ Việt Nam)                                                                                                         | 342                                                                         | 34                                                                              | 308                           |
|       | 18. Kinh phí hoạt động giám sát, phản biện xã hội của UBMT TQVN và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh theo Quyết định số 66/2017/QĐ-UBND tỉnh ngày 3/10/2017 của UBND tỉnh                                                                                                                                                                                   | 435                                                                         | 43                                                                              | 391                           |
|       | 19. Kinh phí thực hiện thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư theo điểm b, Khoản 5, Điều 90 Nghị định 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ                                                                                                                                                                                        | 123                                                                         | 12                                                                              | 111                           |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định) | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
|       | 20. Kinh phí thực hiện công tác phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Nghị quyết số 31/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh và Công văn số 2373/UBND-NC ngày 13/5/2024 của UBND tỉnh)                                                                                            | 157                                                                         | 16                                                                              | 141                           |
|       | 21. Kinh phí tổ chức Lớp bồi dưỡng kiến thức , kỹ năng nghiệp vụ công tác giám sát, phản biện xã hội                                                                                                                                                                                                                        | 122                                                                         | 12                                                                              | 110                           |
|       | 22. Kinh phí thực hiện QĐ số 04/2024/QĐ-TTg ngày 22/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chế độ chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban MTTQ Việt Nam các cấp thực hiện                                                                                                                     | 905                                                                         | 91                                                                              | 815                           |
|       | 23. Kinh phí chính sách đối với cốt cán phong trào trong tôn giáo (theo QĐ số 403/QĐ-UBND ngày 13/11/2014 của UBND tỉnh và QĐ số 1908-QĐ/TU ngày 08/05/2020 của Tỉnh ủy)                                                                                                                                                    | 242                                                                         | 24                                                                              | 218                           |
|       | 24. Kinh phí thực hiện Chương trình phối hợp phát huy vai trò các tôn giáo tham gia bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2022-2026 (Thực hiện Công văn số 08/CTPH-MTTW-TNMT-TCTG ngày 25/11/2022 của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận quốc Việt Nam.                                       | 61                                                                          | 6                                                                               | 55                            |
|       | 25. Kinh phí tiếp khách (Nghị Quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 10/4/2019 của HĐND tỉnh Quy định mức chi tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ chi tiếp khách trong nước áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi)                                                                   | 1.025                                                                       | 103                                                                             | 923                           |
|       | 26. Kinh phí thực hiện Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg ngày 28/5/2014 về chế độ hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh và cấp xã                                                                                                           | 304                                                                         | 30                                                                              | 274                           |
|       | 27. Kinh phí hoạt động chung cho Ban Thường trực - Thực hiện theo Luật và điều lệ Mặt trận TQ Việt Nam                                                                                                                                                                                                                      | 6.989                                                                       | 699                                                                             | 6.290                         |
|       | 28. Chi công tác đặc thù                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 545                                                                         | 55                                                                              | 491                           |
|       | 29. Kinh phí hoạt động cho Ủy ban Đoàn kết Công giáo các cấp hoạt động (theo Công văn số 286/BTC-HCSN ngày 13/6/2012 về việc hỗ trợ kinh phí từ NSNN đối với hoạt động của UBĐKCG và QĐ số 731/QĐ-UBND ngày 29/4/2016 về việc hỗ trợ kinh phí từ ngân sách tỉnh đối với hoạt động của Ủy ban Đoàn kết Công giáo Quảng Ngãi) | 1.113                                                                       | 111                                                                             | 1.002                         |
|       | 30. Hoạt động lễ ra quân Tháng Thanh niên và phát động ngày chủ nhật xanh                                                                                                                                                                                                                                                   | 135                                                                         | 14                                                                              | 122                           |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định) | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
|       | 31. Tổ chức các hoạt động: giao ban cụm Duyên hải Nam Trung bộ và tham gia các hoạt động cấp Trung ương tổ chức; tiếp đón các đoàn khách về thăm tặng quà cho người nghèo; và các đoàn Bác sỹ các tỉnh, thành phố về tư vấn, khám chữa bệnh cho nhân dân nghèo; CLB cựu Cán bộ Đoàn; ... | 134                                                                         | 13                                                                              | 121                           |
|       | 32. Kinh phí hoạt động Đoàn                                                                                                                                                                                                                                                              | 788                                                                         | 79                                                                              | 709                           |
|       | 33. Kinh phí hoạt động của Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam tỉnh                                                                                                                                                                                                                        | 730                                                                         | 73                                                                              | 657                           |
|       | 34. Tổ chức các hoạt động cho đối tượng là đoàn viên, học sinh, sinh viên các trường Đại học trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                                                | 980                                                                         | 98                                                                              | 882                           |
|       | 35. Tổ chức chương trình học kỳ trong doanh nghiệp, hành trình khởi nghiệp nhằm kết nối học nhằm kết nối học sinh, sinh viên với các doanh nghiệp thông qua trải nghiệm thực tế giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp (Theo Quyết định 827/QĐ-UBND ngày 27/6/2022)                      | 30                                                                          | 3                                                                               | 27                            |
|       | 36. Kinh phí đưa đoàn đại biểu đi dự Đại hội Đoàn TNCS Hồ Chí Minh toàn quốc lần thứ XIII (tại Hà Nội)                                                                                                                                                                                   | 108                                                                         | 11                                                                              | 97                            |
|       | 37. Kinh phí hoạt động Đoàn Khối Cơ quan và Doanh Nghiệp                                                                                                                                                                                                                                 | 242                                                                         | 24                                                                              | 218                           |
|       | 38. Bản tin Cựu chiến binh                                                                                                                                                                                                                                                               | 225                                                                         | 23                                                                              | 203                           |
|       | 39. Tập huấn cán bộ hội viên CCB hàng năm; Kinh phí học tập tâm gương đạo đức HCM, thực hiện chỉ thị 05/CT-TW của Bộ chính trị                                                                                                                                                           | 250                                                                         | 25                                                                              | 225                           |
|       | 40. Tư vấn phản biện và giám sát xã hội; Hợp ký kết giữa tỉnh Quảng Ngãi và các tỉnh bạn; Hội nghị cụm thi đua số 8 tỉnh (cụm Đà Nẵng-Quảng Ngãi)                                                                                                                                        | 252                                                                         | 25                                                                              | 226                           |
|       | 41. Tổ chức giải bóng bàn và các hoạt động khác hàng năm nhân dịp ngày Quốc khánh 2/9 và ngày hội Quốc phòng Toàn dân và ngày thành lập HCCB VN, cựu quân nhân, hội viên CCB                                                                                                             | 113                                                                         | 11                                                                              | 102                           |
|       | 42. Học tập các tỉnh bạn về các mô hình kinh tế, câu lạc bộ cựu quân nhân, và xây dựng nòng cốt CCB của Hội cựu chiến binh các tỉnh phía Nam và phía Bắc                                                                                                                                 | 357                                                                         | 36                                                                              | 322                           |
|       | 43. Kinh phí hoạt động của các ban liên lạc trực thuộc Hội và 25 ban liên lạc; Giáo dục pháp luật, trợ lý pháp lý; Biên soạn, xuất bản Biên niên sự kiện và lịch sử Hội cựu chiến binh Việt Nam giai đoạn 1989-2029                                                                      | 191                                                                         | 19                                                                              | 172                           |
|       | 44. Gặp mặt ngư dân biển đảo là HV CCB và CQN                                                                                                                                                                                                                                            | 106                                                                         | 11                                                                              | 96                            |
|       | 45. Tổ chức hội nghị sơ kết và đi học tập CCB là già làng trưởng bằng người đồng bào có uy tín trong dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi học tập các tỉnh khác; Hội nghị tổng kết công tác dân vận khéo                                                                                     | 427                                                                         | 43                                                                              | 384                           |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định) | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
|       | 46. Tổ chức chỉ đạo hướng dẫn các xã, phường triển khai thực hiện các cuộc vận động, các phong trào do Đảng, Nhà nước và trung ương Hội phát động; Thực hiện chương trình phối hợp tuyên truyền, vận động, cung cấp thông tin về liệt sỹ và xác định danh tính hài cốt liệt sỹ giai đoạn 2023-2030                                 | 136                                                                         | 14                                                                              | 122                           |
|       | 47. Kinh phí tổ chức tổng kết 05 năm phong trào CCB giúp nhau giảm nghèo, làm kinh tế giỏi giai đoạn 2021-2026; biểu dương hội viên CCB sản xuất kinh doanh giỏi                                                                                                                                                                   | 100                                                                         | 10                                                                              | 90                            |
|       | 48. Triển khai cuộc vận động "làm thay đổi nếp nghĩ cách làm của đồng bào DTTS, làm cho đồng bào DTTS vươn lên thoát nghèo bền vững"                                                                                                                                                                                               | 102                                                                         | 10                                                                              | 92                            |
|       | 48. Kinh phí Hội thi chi hội trưởng Cựu chiến binh giỏi cấp cơ sở                                                                                                                                                                                                                                                                  | 152                                                                         | 15                                                                              | 137                           |
|       | 50. Kinh phí gặp mặt CCB tiêu biểu tham gia cuộc kháng chiến chống mỹ cứu nước, nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn 27/07 ngày thương binh liệt sỹ, tuyên truyền kỷ niệm 37 năm ngày thành lập Hội cựu chiến binh Việt Nam (06/12/1989-06/12/2026), 82 năm ngày thành lập QĐNDVN (22/12/1944-22/12/2026); 37 năm ngày quốc phòng toàn dân | 122                                                                         | 12                                                                              | 109                           |
|       | 51. Kinh phí đưa đoàn Đại biểu đi dự Đại hội cựu chiến binh toàn quốc lần thứ I tại Hà Nội                                                                                                                                                                                                                                         | 142                                                                         | 14                                                                              | 128                           |
|       | 52. Chi thực hiện Đề án 938 "Tuyên truyền, giáo dục vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017-2027"                                                                                                                                                                     | 84                                                                          | 8                                                                               | 76                            |
|       | 53. Hoạt động về công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế; Chương trình "Đồng hành cùng phụ nữ biên cương"                                                                                                                                                                                                                           | 98                                                                          | 10                                                                              | 89                            |
|       | 54. Kinh phí triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hệ thống Hội và thực hiện phong trào "Bình dân học vụ số"                                                                                                                                                                                                               | 135                                                                         | 14                                                                              | 122                           |
|       | 55. Kinh phí tham dự Đại hội phụ nữ toàn quốc lần thứ XIII tại Hà Nội                                                                                                                                                                                                                                                              | 120                                                                         | 12                                                                              | 108                           |
|       | 56. Chi thực hiện tổ chức học tập, quán triệt, tuyên truyền Nghị quyết Đại hội đại biểu Phụ nữ tỉnh Quảng Ngãi nhiệm kỳ 2025 - 2030 và Nghị quyết Đại hội đại biểu Phụ nữ toàn quốc nhiệm kỳ 2026 - 2031                                                                                                                           | 56                                                                          | 6                                                                               | 50                            |
|       | 57. Tổ chức hoạt động thực hiện Đề án 01 "Hỗ trợ HTX do phụ nữ quản lý, tạo việc làm cho lao động nữ đến năm 2030"                                                                                                                                                                                                                 | 144                                                                         | 14                                                                              | 130                           |
|       | 58. Tổ chức chiến dịch tuyên truyền phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2026 tại các xã vùng sâu, vùng xa có đông đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã, phường                                                                                                                                                                        | 150                                                                         | 15                                                                              | 135                           |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định) | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
|       | 59. Kinh phí tổ chức các hoạt động triển khai thực hiện trong tham gia bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tại tỉnh năm 2026                                                                                                                                                                                                                                        | 90                                                                          | 9                                                                               | 81                            |
|       | 60. Hội nghị phổ biến chính sách, pháp luật về bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 162                                                                         | 16                                                                              | 146                           |
|       | 61. Kinh phí triển khai Dự án "Tăng cường phòng, chống ma túy cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất" theo Quyết định 1616/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                                                    | 58                                                                          | 6                                                                               | 52                            |
|       | 62. Kinh phí thực hiện Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" theo Quyết định số 2214/QĐ-TTg ngày 28/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ                                                                                                                                                                                                                        | 210                                                                         | 21                                                                              | 189                           |
|       | 63. Kinh phí thực hiện Chương trình Đẩy mạnh hoạt động học tập suốt đời theo Quyết định 1268/QĐ-TTg ngày 19/10/2022 của Thủ tướng Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                   | 113                                                                         | 11                                                                              | 102                           |
|       | 64. Kinh phí thực hiện giám sát, phản biện xã hội theo Quyết định 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Ban Chấp hành Trung Ương                                                                                                                                                                                                                                                      | 77                                                                          | 8                                                                               | 70                            |
|       | 65. Kinh phí tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật theo Công văn 4839/UBND-KGVX ngày 11/9/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi 03 năm 2025 - 2027                                                                                                                                                                                                                   | 120                                                                         | 12                                                                              | 108                           |
|       | 66. Kinh phí tổ chức : tập huấn công tác quốc phòng an ninh cho hội viên nông dân ; Tập huấn chuyển đổi số và Nền tảng số Nông dân Việt Nam ; Hội nghị Ban Chấp hành mở rộng HND tỉnh ; Hội nghị quán triệt , triển khai Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp cho cán bộ Hội Nông dân ở cơ sở ; Hội nghị thông tin thời sự trong nước và quốc tế cho cán bộ HND chủ chốt ở các cấp | 400                                                                         | 40                                                                              | 360                           |
|       | 67. Phát động phong trào thi đua chào mừng Đại hội Đảng; Trung ương Hội Nông dân VN (Tết trồng cây,...)                                                                                                                                                                                                                                                                       | 331                                                                         | 33                                                                              | 298                           |
|       | 68. Kinh phí tham quan học tập kinh nghiệm; Tổ chức đoàn cựu cán bộ Hội Nông dân giải phóng Miền Nam khu vực Miền Trung Tây Nguyên dự kỷ niệm 65 năm Hội Nông dân giải phóng miền Nam                                                                                                                                                                                         | 450                                                                         | 45                                                                              | 405                           |
|       | 69. Thực hiện Chương trình phối hợp giữa Hội Nông dân tỉnh với các Sở , ngành liên quan (ký kết, tổng kết); Khen thưởng cho tập thể , cá nhân HND cơ sở (chuyên đề); Sơ kết, biểu dương mô hình học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách HCM; Phát hành Bản tin Nông dân Quảng Ngãi; Trang thông tin điện tử tổng hợp của Hội Nông dân tỉnh Quảng Ngãi;...           | 457                                                                         | 46                                                                              | 411                           |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                        | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định) | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
|       | 70. Tập huấn công tác dân tộc và tôn giáo nhằm triển khai chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước cho cán bộ chi tổ Hội và HVND vùng dân tộc thiểu số và HVND là tín đồ các Tôn giáo | 87                                                                          | 9                                                                               | 78                            |
|       | 71. Phối hợp với Báo và Đài phát thanh, truyền hình tỉnh Quảng Ngãi xây dựng "Chuyên mục Nông dân Quảng Ngãi - Đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số"                                                               | 117                                                                         | 12                                                                              | 105                           |
|       | 72. Kinh phí tổ chức Liên hoan "Tiếng hát đồng quê"; đoàn đại biểu đi dự Đại Hội Hội Nông dân Việt Nam                                                                                                          | 250                                                                         | 25                                                                              | 225                           |
|       | 73. Hỗ trợ kinh phí hoạt động các Hội                                                                                                                                                                           | 18.316                                                                      | 477                                                                             | 17.839                        |
|       | Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh                                                                                                                                                                        | 1.123                                                                       | 12                                                                              | 1.111                         |
|       | Hội Từ yêu nước tỉnh                                                                                                                                                                                            | 730                                                                         | 25                                                                              | 705                           |
|       | Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh                                                                                                                                                                              | 542                                                                         | 15                                                                              | 527                           |
|       | Hội Luật gia tỉnh                                                                                                                                                                                               | 966                                                                         | 15                                                                              | 951                           |
|       | Hội Đông y tỉnh                                                                                                                                                                                                 | 440                                                                         | 15                                                                              | 425                           |
|       | Hội Khuyến học tỉnh                                                                                                                                                                                             | 1.157                                                                       | 25                                                                              | 1.132                         |
|       | Hội Nhà báo tỉnh                                                                                                                                                                                                | 1.245                                                                       | 30                                                                              | 1.215                         |
|       | Hội Người cao tuổi tỉnh                                                                                                                                                                                         | 771                                                                         | 25                                                                              | 746                           |
|       | Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh                                                                                                                                                                                     | 1.525                                                                       | 40                                                                              | 1.485                         |
|       | Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh                                                                                                                                                                     | 3.424                                                                       | 65                                                                              | 3.359                         |
|       | Hội Người mù tỉnh                                                                                                                                                                                               | 324                                                                         | 15                                                                              | 309                           |
|       | Liên minh Hợp tác xã tỉnh                                                                                                                                                                                       | 3.326                                                                       | 100                                                                             | 3.226                         |
|       | Hội Chữ thập đỏ tỉnh                                                                                                                                                                                            | 2.601                                                                       | 95                                                                              | 2.506                         |
|       | Hội Bảo vệ quyền trẻ em và bảo trợ người khuyết tật tỉnh                                                                                                                                                        | 140                                                                         |                                                                                 | 140                           |
|       | 76. Kinh phí các Hội thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao                                                                                                                                                   | 8.185                                                                       | 799                                                                             | 7.387                         |
| *     | Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh                                                                                                                                                                        | 14                                                                          | 0                                                                               | 14                            |
|       | Quỹ tiền thưởng năm 2024                                                                                                                                                                                        | 14                                                                          |                                                                                 | 14                            |
| *     | Hội Từ yêu nước tỉnh                                                                                                                                                                                            | 162                                                                         | 16                                                                              | 146                           |
|       | - Thăm chiến trường xưa                                                                                                                                                                                         | 126                                                                         | 13                                                                              | 113                           |
|       | - Tiếp lửa truyền thống                                                                                                                                                                                         | 18                                                                          | 2                                                                               | 16                            |
|       | - Sinh hoạt Câu lạc bộ                                                                                                                                                                                          | 18                                                                          | 2                                                                               | 16                            |
| *     | Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh                                                                                                                                                                              | 1.350                                                                       | 135                                                                             | 1.215                         |
|       | - Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương rà soát, hướng dẫn đối tượng là TNXP xác lập hồ sơ, thủ tục, nhất là đối tượng không còn lưu giữ hồ sơ, để hưởng chế độ chính sách theo quy định.                | 190                                                                         | 19                                                                              | 171                           |
|       | - Triển khai, hướng dẫn làm hồ sơ, đề nghị tặng, truy tặng Huy chương TNXP về vang theo Nghị định 28/2024/NĐ-CP và Kỷ Niệm Chương Cựu TNXP Việt Nam theo Quyết định 456/QĐ-HCTNXPVN                             | 78                                                                          | 8                                                                               | 70                            |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                      | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định) | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
|       | - Thực hiện công tác "Đền ơn đáp nghĩa", thăm viếng, hỗ trợ, tặng quà Cựu TNXP là thương binh, liệt sĩ đang hưởng chế độ, chính sách có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.                                                                                                          | 432                                                                         | 43                                                                              | 389                           |
|       | - Tiếp tục Triển khai thực hiện Quyết định 40/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chế độ trợ cấp đối với TNXP đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến: Theo kế hoạch 2348/KH-UBND ngày 18/7/2012 của UBND tỉnh về kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định 40/2011/QĐ-TTg | 78                                                                          | 8                                                                               | 70                            |
|       | - Tổng điều tra, khảo sát, rà soát số cựu TNXP còn tồn đọng; kiểm tra; giám sát việc thực hiện các chế độ chính sách đối với cựu TNXP; số lượng TNXP nhập ngũ từ năm 1975-1982                                                                                                | 191                                                                         | 19                                                                              | 172                           |
|       | - Triển khai phong trào cựu TNXP làm kinh tế giỏi, giúp nhau xóa nghèo bền vững; Phối hợp với cấp ủy, cơ quan xã, phường hướng dẫn, kiểm tra, giúp đỡ, tham dự Đại hội thành lập Hội Cựu TNXP các xã, phường trên địa bàn tỉnh                                                | 24                                                                          | 2                                                                               | 22                            |
|       | - Tập huấn- họp mặt cán bộ 96 xã - phường Quảng Ngãi mới để triển khai kế hoạch cho năm 2026 giải quyết chế độ chính sách cho cựu Thanh niên xung phong                                                                                                                       | 113                                                                         | 11                                                                              | 101                           |
|       | - Kinh phí tổ chức Đại Hội Hội cựu TNXP tỉnh Quảng Ngãi nhiệm kỳ I (2026-2031); Dự Đại Hội Trung ương                                                                                                                                                                         | 244                                                                         | 24                                                                              | 220                           |
| *     | <i>Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh</i>                                                                                                                                                                                                                                 | 61                                                                          | 6                                                                               | 55                            |
| -     | Gặp mặt lưu học sinh Campuchia nhân dịp Tết cổ truyền Campuchia                                                                                                                                                                                                               | 8                                                                           | 1                                                                               | 8                             |
| -     | Tổ chức Hội nghị Sơ kết, hội nghị tổng kết công tác Hội; Thường trực Hội làm việc, tham dự các Hội nghị do Trung ương Hội tổ chức với mục đích học hỏi kinh nghiệm trong công tác Hội với Trung ương và các địa phương khác                                                   | 19                                                                          | 2                                                                               | 17                            |
| -     | Chi đoàn ra làm việc với Hội hữu nghị Campuchia và các doanh nghiệp trao đổi Chương trình hợp tác, tìm hiểu cơ hội đầu tư                                                                                                                                                     | 34                                                                          | 3                                                                               | 31                            |
| *     | <i>Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào tỉnh</i>                                                                                                                                                                                                                                       | 115                                                                         | 12                                                                              | 104                           |
| -     | Gặp mặt lưu học sinh Lào nhân dịp Tết cổ truyền của Lào                                                                                                                                                                                                                       | 29                                                                          | 3                                                                               | 26                            |
| -     | Gặp mặt lưu học sinh Lào nhân dịp Quốc khánh của Lào                                                                                                                                                                                                                          | 29                                                                          | 3                                                                               | 26                            |
| -     | Tổ chức Hội nghị Sơ kết, hội nghị tổng kết công tác Hội; Thường trực Hội làm việc, tham dự các Hội nghị do Trung ương Hội tổ chức                                                                                                                                             | 22                                                                          | 2                                                                               | 19                            |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định) | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| -     | Chi đoàn vào làm việc với Hội hữu nghị Việt - Lào                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 36                                                                          | 4                                                                               | 32                            |
| *     | <i>Hội Luật gia tỉnh</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 486                                                                         | 49                                                                              | 437                           |
| -     | Công tác xây dựng chính sách pháp luật; phổ biến, giáo dục pháp luật; cải cách tư pháp, cải cách hành chính, giám sát thực hiện pháp luật, phản biện xã hội                                                                                                                                                                       | 248                                                                         | 25                                                                              | 224                           |
| -     | Xây dựng, kiện toàn tổ chức Hội; Khảo sát, đăng ký làm việc với lãnh đạo các cơ quan, đơn vị, UBND cấp xã thành lập Hội Luật gia cấp xã mới thành lập; Công tác trợ tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; Đại hội HLG tỉnh sau hợp nhất; ...                                                                               | 238                                                                         | 24                                                                              | 214                           |
| *     | <i>Hội Liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài tỉnh</i>                                                                                                                                                                                                                                                                              | 126                                                                         | 13                                                                              | 114                           |
| -     | Kinh phí tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết công tác Hội                                                                                                                                                                                                                                                                           | 22                                                                          | 2                                                                               | 20                            |
| -     | Thăm, làm việc trao đổi học tập kinh nghiệm về quản lý, hoạt động của Hội và nắm bắt tình hình bà con kiều bào đang sinh sống, làm việc tại 4 tỉnh Nam Lào và 02 tỉnh Đông Bắc Campuchia; tham dự các Hội nghị do Trung ương Hội tổ chức                                                                                          | 58                                                                          | 6                                                                               | 52                            |
| -     | Mời Hội Việt kiều tại Lào, Campuchia và các Doanh nghiệp sang thăm, làm việc về công tác Hội, các chương trình nhằm kêu gọi đầu tư của kiều bào về tỉnh                                                                                                                                                                           | 46                                                                          | 5                                                                               | 41                            |
| *     | <i>Hội Đông y tỉnh</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 330                                                                         | 33                                                                              | 297                           |
| -     | Tổ chức tập huấn các văn bản quy định của ngành y tế liên quan đến khám, chữa bệnh lĩnh vực y học cổ truyền và chuyên môn cho hội viên có hành nghề khám, chữa bệnh bằng y học cổ truyền hợp pháp trên địa bàn tỉnh                                                                                                               | 70                                                                          | 7                                                                               | 63                            |
| -     | Tổ chức đi kiểm tra cơ sở các Chi hội trực thuộc; củng cố kiện toàn bộ máy lãnh đạo Hội tại một số xã trong tỉnh (theo quy định của Điều lệ Hội); Tổ chức khảo sát nguồn được liệu quý trên địa bàn trên địa bàn tỉnh; tổ chức khám bệnh, điều trị miễn phí, từ thiện cho một số đối tượng chính sách, hộ nghèo trên địa bàn tỉnh | 63                                                                          | 6                                                                               | 57                            |
| -     | Tổ chức Hội thảo chuyên môn YHCT của các tỉnh thuộc cụm VII Duyên hải Miền Trung; Tham gia một số Hội nghị tập huấn; hội thảo chuyên môn do Trung ương Hội và Cục quản lý y, dược cổ truyền - Bộ Y tế tổ chức;...                                                                                                                 | 77                                                                          | 8                                                                               | 70                            |
| -     | Kinh phí đại hội nhiệm kỳ I (2026-2031)                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 120                                                                         | 12                                                                              | 108                           |
| *     | <i>Hội Khuyến học tỉnh</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2.249                                                                       | 206                                                                             | 2.042                         |
| -     | Học bổng học sinh, sinh viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1.500                                                                       | 150                                                                             | 1.350                         |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định) | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| -     | Triển khai thực hiện Quyết định 387/QĐ-TTg ngày 25/3/2022 của Thủ tướng CP; Quyết định 703/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình "Đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong Gia đình, Dòng họ, Cộng đồng, Đơn vị giai đoạn 2021-2030                                            | 95                                                                          | 10                                                                              | 86                            |
| -     | Triển khai Kế hoạch xây dựng mô hình "Công dân học tập" theo QĐ 677/QĐ-TTg ngày 03/6/2022 và QĐ 916/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 giai đoạn 2021-2023 trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                         | 85                                                                          | 8                                                                               | 76                            |
| -     | Hội nghị tập huấn ứng dụng phần mềm số hóa thu thập thông tin, đánh giá kết quả các mô hình "Gia đình học tập", "Dòng họ học tập", "Cộng đồng học tập", "Đơn vị học tập" và "Công dân học tập" theo chương trình chuyển đổi số của Hội Khuyến học Việt Nam cho cán bộ Hội Khuyến học, Ban Khuyến học các cấp trong tỉnh. | 97                                                                          | 10                                                                              | 87                            |
| -     | Tổ chức hội nghị sơ tổng kết đánh giá việc thực hiện các mô hình Gia đình, Dòng họ, Đơn vị, Cộng đồng học tập, Công dân học tập đạt mục tiêu, chỉ tiêu theo các Quyết định, Kế hoạch UBND tỉnh đề ra                                                                                                                     | 70                                                                          | 7                                                                               | 63                            |
| -     | Hội nghị hướng dẫn Hội KH các địa phương, các trường CD, ĐH; Ban KH các cơ quan, đơn vị thẩm định kết quả đánh giá, công nhận danh hiệu Gia đình học tập, Dòng họ học tập, Đơn vị học tập, và Công dân học tập theo Bộ tiêu chí Trung ương Hội KHVN                                                                      | 68                                                                          | 7                                                                               | 62                            |
| -     | Triển khai thực hiện về đánh giá công nhận "Đơn vị học tập" cấp tỉnh và "Cộng đồng học tập" cấp xã, phường trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                             | 76                                                                          | 8                                                                               | 68                            |
| -     | Triển khai hướng dẫn, củng cố, kiện toàn, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động các Trung tâm học tập cộng đồng ở các xã, phường và triển khai thực hiện Đề án thành lập và quy chế tổ chức hoạt động của Trung tâm văn hóa thể thao và học tập cộng đồng cấp xã; nhân rộng các mô hình tại xã, phường trong tỉnh      | 73                                                                          | 7                                                                               | 66                            |
| -     | Vốn đối ứng chương trình học bổng Cao đẳng Công nghệ thông tin (PNV)                                                                                                                                                                                                                                                     | 63                                                                          |                                                                                 | 63                            |
| -     | Vốn đối ứng chương trình học bổng phát triển giáo dục kỹ năng (SEEDS)                                                                                                                                                                                                                                                    | 122                                                                         |                                                                                 | 122                           |
| *     | <i>Hội Người cao tuổi tỉnh</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1.382                                                                       | 138                                                                             | 1.244                         |
|       | - Triển khai thực hiện Đề án nhân rộng mô hình Câu lạc bộ Liên thế hệ tự giúp nhau đến năm 2035                                                                                                                                                                                                                          | 326                                                                         | 33                                                                              | 293                           |
|       | - Đi thăm và tặng quà cho NCT có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhân "Tháng hành động vì NCT Việt Nam"                                                                                                                                                                                                                      | 170                                                                         | 17                                                                              | 153                           |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định) | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
|       | - Tổ chức triển khai thực hiện Chương trình hành động Quốc gia về người cao tuổi giai đoạn 2021-2030; Triển khai các hoạt động chăm sóc sức khỏe NCT trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                        | 113                                                                         | 11                                                                              | 102                           |
|       | - Tập huấn công tác Hội về xây dựng đội ngũ cán bộ Hội các cấp, chú trọng bồi dưỡng kỹ năng cho cán bộ Hội ở cơ sở; Tổng kết Phong trào thi đua “Tuổi cao-gương sáng”, nhiệm vụ công tác Hội năm 2026, triển khai nhiệm vụ năm 2027, tiến hành ký kết giao ước thi đua, phát động phong trào thi đua “Tuổi cao-gương sáng” năm 2027                                           | 106                                                                         | 11                                                                              | 95                            |
|       | - Đại hội Hội người cao tuổi nhiệm kỳ 2026-2031; Hội nghị biểu dương NCT tham gia bảo vệ Môi trường các cấp giai đoạn 2022-2026                                                                                                                                                                                                                                               | 255                                                                         | 25                                                                              | 229                           |
|       | - Triển khai đề án NCT tham gia đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, khởi nghiệp tạo việc làm năm 2025 (CV số 3026/UBND-KGVX ngày 22/5/2025 của UBND tỉnh)                                                                                                                                                                                                                | 199                                                                         | 20                                                                              | 179                           |
|       | - Kế hoạch thực hiện chiến Quốc gia về NCT đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 180                                                                         | 18                                                                              | 162                           |
|       | - Dự họp BCH tại TW Hội NCT Việt Nam; Hội nghị trực báo các tỉnh miền trung                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 33                                                                          | 3                                                                               | 30                            |
| *     | <i>Hội Người mù tỉnh</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 226                                                                         | 23                                                                              | 203                           |
| -     | Tham dự Hội nghị Ban chấp hành TW Hội Người mù Việt Nam lần thứ VIII, tổng kết công tác Hội năm 2025 và phương hướng nhiệm vụ 2026; Tham dự Hội thảo khoa học tư tưởng "Tàn nhưng không phế" của Chủ tịch Hồ Chí Minh kết hợp tổng kết trao giải cuộc thi viết những tấm gương nghị lực thực hiện lời dạy "Tàn nhưng không phế" của Bác Hồ kính yêu của Hội Người mù Việt Nam | 22                                                                          | 2                                                                               | 20                            |
| -     | Tham dự Tọa đàm đẩy mạnh sự phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ và các tổ chức nhằm chăm lo đời sống phụ nữ và trẻ em khuyết tật do Hội Người mù Việt Nam tổ chức; Tham dự Hội thi "Tiếng hát từ trái tim" lần thứ VII do Hội Người mù Việt Nam tổ chức                                                                                                                         | 33                                                                          | 3                                                                               | 30                            |
| -     | Tham dự Hội nghị sơ kết 05 năm thực hiện Chương trình: Chung tay hỗ trợ "Mái ấm tình thương" cho phụ nữ mù khó khăn về nhà ở; Tham dự Hội thảo và Hội thi tay nghề tầm quất, xoa bóp toàn quốc lần thứ V do Hội Người mù Việt Nam tổ chức                                                                                                                                     | 28                                                                          | 3                                                                               | 26                            |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                  | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định) | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| -     | Khảo sát tình hình hội viên vay vốn, sử dụng nguồn vốn của Trung ương Hội Người mù Việt Nam; Hỗ trợ học viên tham gia học tập các lớp học nghề phù hợp tại Trung tâm Đào tạo cán bộ Phục hồi chức năng cho người mù                                                       | 18                                                                          | 2                                                                               | 16                            |
| -     | Tổ chức 2 lớp tập huấn sử dụng điện thoại cảm ứng cho hội viên người mù trong tỉnh (Điện thoại cảm ứng có phần mềm hỗ trợ tiếng nói do cựu học sinh Trường THPT Trần Quốc Tuấn trao tặng                                                                                  | 50                                                                          | 5                                                                               | 45                            |
| -     | Tổ chức 02 lớp Tập huấn sử dụng Cây gậy trắng trong định hướng di chuyển cho Người mù; Tổ chức lớp học đọc và viết chữ Braille (Chữ nổi) cho Người mù trong tỉnh                                                                                                          | 55                                                                          | 6                                                                               | 50                            |
| -     | Hội nghị sơ kết, tổng kết công tác Hội; Tổ chức các chuyến đi trao quà trực tiếp cho hội viên người mù ở các địa phương trong Tỉnh (Quà tặng do các Tổ chức, cá nhân ủng hộ, chuyển đến cho Hội Người mù tỉnh trong các ngày Lễ, Tết Nguyên Đán Bính Ngọ 2026)            | 19                                                                          | 2                                                                               | 18                            |
| *     | <i>Hội Chữ thập đỏ tỉnh</i>                                                                                                                                                                                                                                               | <i>1.031</i>                                                                | <i>103</i>                                                                      | <i>928</i>                    |
| -     | Lễ phát động "Tết Nhân ái" Xuân Bính Ngọ năm 2026; Lễ phát động tháng nhân đạo                                                                                                                                                                                            | 90                                                                          | 9                                                                               | 81                            |
| -     | Tổ chức ngày thế giới tôn vinh người hiến máu tình nguyện (ngày 14/6 ) và Tổ chức chương trình Hành Trình Đỏ, tôn vinh người hiến máu tình nguyện; Tổ chức ngày toàn dân hiến máu tình nguyện (ngày 7/4); Chi các hoạt động cho Ban chỉ đạo vận động hiến máu tình nguyện | 190                                                                         | 19                                                                              | 171                           |
| -     | Tổ chức các Chương trình “An toàn cho ngư dân nghèo, khó khăn” do đồng chí Nguyên Chủ tịch nước Trương Tấn Sang hỗ trợ và tập huấn kỹ năng sơ cấp cứu do tai nạn trên biển cho ngư dân.                                                                                   | 63                                                                          | 6                                                                               | 57                            |
| -     | Tập huấn công tác Sơ cấp cứu cho hội viên, tình nguyện viên các huyện, thị, thành phố; Tập huấn kỹ năng hoạt động công tác Hội cho cán bộ, Hội viên, tình nguyện viên.                                                                                                    | 112                                                                         | 11                                                                              | 100                           |
| -     | Công tác tiếp nhận và phân phối cứu trợ khẩn cấp do thiên tai, dịch bệnh được hỗ trợ (kinh phí kho bãi, bốc vác, vận chuyển hàng hóa...)                                                                                                                                  | 72                                                                          | 7                                                                               | 65                            |
| -     | Tổ chức gặp mặt các Câu lạc bộ ngân hàng máu sống; Tổ chức Chương trình gặp mặt, tôn vinh, biểu dương các Câu lạc bộ, đội, nhóm hoạt động thiện nguyện trên địa bàn tỉnh; Chi hỗ trợ hoạt động Câu lạc bộ ngân hàng máu sống                                              | 45                                                                          | 5                                                                               | 41                            |

| Số TT    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định) | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| -        | Tiếp đón các Đoàn làm từ thiện về tặng quà hỗ trợ cho các hộ nghèo, khó khăn, hỗ trợ dinh dưỡng cho trẻ em nghèo, khuyết tật và các Đoàn y, bác sĩ về khám chữa bệnh miễn phí cho người dân.                                                                                                                                                                                                 | 72                                                                          | 7                                                                               | 65                            |
| -        | Hội nghị tổng kết công tác hiến máu tình nguyện năm 2025 và nhiệm vụ hoạt động năm 2026; Giao Ban cụm thi đua Hội Chữ thập đỏ các tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                       | 138                                                                         | 14                                                                              | 124                           |
| -        | Đại hội đại biểu Hội Chữ thập đỏ các cấp nhiệm kỳ 2026-2031; Tham gia chỉ đạo Đại hội đại biểu Hội Chữ thập đỏ các xã, phường, đặc khu nhiệm kỳ 2026-2031                                                                                                                                                                                                                                    | 250                                                                         | 25                                                                              | 225                           |
| *        | <i>Hội Bảo vệ quyền trẻ em và bảo trợ người khuyết tật tỉnh</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 652                                                                         | 65                                                                              | 587                           |
| -        | Kinh phí kêu gọi đối ứng, dự án viện trợ nước ngoài, khen thưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 162                                                                         | 16                                                                              | 146                           |
| -        | Chương trình giao lưu “người khuyết tật vươn lên hòa nhập cộng đồng” hoặc “trẻ em tiêu biểu”; Công tác tiếp nhận hỗ trợ quỹ Hội                                                                                                                                                                                                                                                              | 190                                                                         | 19                                                                              | 171                           |
| -        | Tư vấn, tập huấn, trợ giúp pháp lý nhằm nâng cao nhận thức, kỹ năng cho hội viên và cộng đồng về bảo vệ quyền của trẻ em, người khuyết tật; Công tác điều tra khảo sát đối tượng yếu thế; Công tác hỗ trợ trẻ em nghèo, trẻ mồ côi, người khuyết tật; Tổng kết, đánh giá tình hình hoạt động công tác thực hiện nhiệm vụ của Hội tại tỉnh và dự hội nghị tổng kết Trung ương Hội tại Hà Nội. | 180                                                                         | 18                                                                              | 162                           |
| -        | Đại Hội nhiệm kỳ lần thứ I, nhiệm kỳ 2026 - 2031                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 120                                                                         | 12                                                                              | 108                           |
| <b>B</b> | <b>Chi sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <b>20.755</b>                                                               | <b>2.042</b>                                                                    | <b>18.713</b>                 |
|          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 20.755                                                                      | 2.042                                                                           | 18.713                        |
| <b>1</b> | <b>Chi sự nghiệp kinh tế</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>6.171</b>                                                                | <b>617</b>                                                                      | <b>5.554</b>                  |
| -        | Chi hoạt động Tổng đội thanh niên xung phong                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 222                                                                         | 22                                                                              | 200                           |
| -        | Tuyên truyền, triển khai và Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định 182/QĐ-TTg và Kế hoạch 138/KH-UBND đối với các đơn vị; Hội nghị đối thoại giữa UBND tỉnh và hội viên nông dân; ....                                                                                                                                                                                                 | 154                                                                         | 15                                                                              | 139                           |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định) | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| -     | Kinh phí tổ chức: Tập huấn nâng cao kiến thức về sản xuất hàng hoá, tư duy kinh tế nông nghiệp, tổ chức sản xuất, liên kết theo chuỗi giá trị ; thủ tục, hồ sơ OCOP, bảo hộ nhãn hiệu và kết nối tiêu thụ sản phẩm OCOP cho hội viên sản xuất kinh doanh giỏi cấp tỉnh trở lên; Tập huấn cho hội viên nông dân về vệ sinh an toàn thực phẩm; an toàn vệ sinh lao động; Tập huấn cho hội viên nông dân về tuyên truyền bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; Tập huấn cho hội viên nông dân về Bảo vệ Môi trường nông thôn; Tập huấn về khởi nghiệp sáng tạo; ..... | 504                                                                         | 50                                                                              | 454                           |
| -     | Hỗ trợ thành lập hợp tác xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 325                                                                         | 32                                                                              | 292                           |
| -     | Tham gia, trưng bày giới thiệu các sản phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn tại các hội chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 217                                                                         | 22                                                                              | 195                           |
| -     | Củng cố, xây dựng câu lạc bộ "Nông dân với pháp luật" theo Quyết định 81/2014/QĐ-TTg. Tập huấn pháp luật, kỹ năng hòa giải cho thành viên CLB và hòa giải viên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 210                                                                         | 21                                                                              | 189                           |
| -     | Kinh phí củng cố, XD tổ chức cơ sở Hội, nâng cao công tác quản lý, nâng cao chất lượng Hội viên: Tập huấn công tác xây dựng tổ chức Hội cho cán bộ cơ sở Hội và chi, tổ Hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 186                                                                         | 19                                                                              | 168                           |
| -     | Kinh phí Xây dựng chi Hội nghề nghiệp, tổ Hội nghề nghiệp: Tập huấn chuyển giao KHKT cho xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 254                                                                         | 25                                                                              | 228                           |
| -     | Kinh phí tập huấn nghiệp vụ công tác tổ chức và hoạt động của UBKT HND các cấp NK 2023 - 2028                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 80                                                                          | 8                                                                               | 72                            |
| -     | Kinh phí tổ chức tham gia góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền; Kinh phí giám sát; Kinh phí hoạt động của BCĐ tỉnh về thực hiện Quyết định 81/2014/QĐ - TTg; .....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 511                                                                         | 51                                                                              | 460                           |
| -     | Tổ chức Giải bóng chuyền truyền thống nông dân tranh Cúp "Bông lúa vàng" tỉnh Quảng Ngãi năm 2026                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 98                                                                          | 10                                                                              | 88                            |
| -     | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3.412                                                                       | 341                                                                             | 3.071                         |
| *     | <i>Liên minh Hợp tác xã tỉnh</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <i>3.412</i>                                                                | <i>341</i>                                                                      | <i>3.071</i>                  |
|       | - Hỗ trợ thành lập mới, củng cố tổ chức và tư vấn HTX                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 180                                                                         | 18                                                                              | 162                           |
|       | - Hội nghị tuyên truyền nâng cao nhận thức kinh tế tập thể, HTX (dành cho đối tượng cán bộ cấp xã và dành cho đối tượng là cán bộ HTX)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 360                                                                         | 36                                                                              | 324                           |
|       | - Tuyên truyền trên báo, đài, bản tin KTTT trang thông tin điện tử về Hợp tác xã; Tuyên truyền bằng rôn, khẩu hiệu treo tại trụ sở HTX; ....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 243                                                                         | 24                                                                              | 219                           |
|       | - Hội nghị thành viên hàng năm toàn tỉnh tuyên truyền theo Luật HTX trong tỉnh (Tổng kết ngành)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 180                                                                         | 18                                                                              | 162                           |
|       | - Đại hội nhiệm kỳ 2026-2031                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 810                                                                         | 81                                                                              | 729                           |

| Số TT    | Nội dung                                                                                                                                                                                                               | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định) | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
|          | - Kinh phí tổ chức khảo sát nghiệm cứu thị trường tìm kiếm ngành nghề sản phẩm cho HTX; Khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của Hợp tác xã;....                                                                          | 416                                                                         | 42                                                                              | 374                           |
|          | - Xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, hội chợ bán sản phẩm 3 miền Bắc, Trung, Nam, tôn vinh sản phẩm tiêu biểu do Liên minh HTX Việt Nam tổ chức, diễn đàn HTX Quốc gia 2025                                      | 531                                                                         | 53                                                                              | 478                           |
|          | - Tổ chức học tập tuyên truyền nhân rộng mô hình tại các HTX, học tập trao đổi kinh nghiệm về mô hình phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với chuỗi giá trị                                                            | 135                                                                         | 14                                                                              | 122                           |
|          | - Ứng dụng số trong Hợp tác xã                                                                                                                                                                                         | 468                                                                         | 47                                                                              | 421                           |
|          | - Kinh phí tuyên truyền, vận động về HTX sản xuất gắn với chuỗi giá trị                                                                                                                                                | 89                                                                          | 9                                                                               | 80                            |
| <b>2</b> | <b>Chi sự nghiệp văn hóa</b>                                                                                                                                                                                           | <b>8.700</b>                                                                | <b>870</b>                                                                      | <b>7.830</b>                  |
| -        | Kinh phí hoạt động của Đội TNTP giao Trung tâm Diên Hồng                                                                                                                                                               | 837                                                                         | 84                                                                              | 753                           |
| -        | Kinh phí hoạt động của Trung tâm Văn hóa - thể thao - hỗ trợ Thanh thiếu nhi tỉnh                                                                                                                                      | 837                                                                         | 84                                                                              | 753                           |
| -        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Đảng và Nhà nước giao                                                                                                                                                                      | 7.026                                                                       | 703                                                                             | 6.323                         |
| *        | <i>Hội Nhà báo tỉnh</i>                                                                                                                                                                                                | <i>3.711</i>                                                                | <i>371</i>                                                                      | <i>3.340</i>                  |
|          | - Tổ chức Hội Báo Xuân hàng năm                                                                                                                                                                                        | 225                                                                         | 23                                                                              | 203                           |
|          | - Tổ chức Giải báo chí truyền thống của tỉnh; Tổ chức tuyển chọn, thẩm định tác phẩm tham gia Giải báo chí Quốc Gia lần thứ XX                                                                                         | 765                                                                         | 77                                                                              | 689                           |
|          | - Xuất bản Đặc san Người làm báo Quảng Ngãi                                                                                                                                                                            | 369                                                                         | 37                                                                              | 332                           |
|          | - Kinh phí tham gia Hội Báo toàn quốc năm 2026 tại HN và tham gia thực hiện nhiệm vụ của HNBVN, Cúp thi đua Hội Nhà báo tỉnh, TP Nam - Trung Bộ;...                                                                    | 863                                                                         | 86                                                                              | 777                           |
|          | - Tổ chức các lớp tập huấn bồi dưỡng chính trị nghiệp vụ, kỹ năng làm báo cho hội viên-nhà báo                                                                                                                         | 270                                                                         | 27                                                                              | 243                           |
|          | - Thực hiện công tác phối hợp chỉ đạo, quản lý báo chí giữa Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Hội Nhà báo tỉnh; Tiếp và làm việc với đoàn Hội Nhà báo Việt Nam vào kiểm tra hoạt động;.... | 561                                                                         | 56                                                                              | 505                           |
|          | - Kinh phí Đại hội lần thứ VI Hội Nhà báo Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi nhiệm kỳ (2026-2031); đi dự Đại hội lần thứ XII Hội Nhà báo Việt Nam, nhiệm kỳ 2026-2031                                                            | 658                                                                         | 66                                                                              | 592                           |
| *        | <i>Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh</i>                                                                                                                                                                                     | <i>3.314</i>                                                                | <i>331</i>                                                                      | <i>2.983</i>                  |
|          | - Chi phí tổ chức Ngày thơ Việt Nam; tổ chức Ngày Âm nhạc Việt Nam; Tổ chức triển lãm Mỹ thuật, Nhiếp ảnh Mừng Đảng, Mừng Xuân 2026                                                                                    | 729                                                                         | 73                                                                              | 656                           |
|          | - Chi phí xuất bản tạp chí Văn nghệ Quảng Ngãi                                                                                                                                                                         | 630                                                                         | 63                                                                              | 567                           |

| Số TT    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định) | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
|          | - Tổ chức các hoạt động sáng tác chủ đề "Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh" do Ban Tuyên giáo phát động, tổ chức; Cuộc thi "Dân Vận khéo" do Ban Dân vận phát động tổ chức đi thực tế sáng tác cho BCH tại các căn cứ thời kháng chiến, các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử trong và ngoài tỉnh; Tập huấn chính trị + nghiệp vụ chuyên môn cho Hội viên các Chi Hội chuyên ngành;... | 396                                                                         | 40                                                                              | 356                           |
|          | - Tổ chức trại sáng tác cho các chuyên ngành: Mỹ thuật, Âm nhạc, Nhiếp ảnh, Văn học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 720                                                                         | 72                                                                              | 648                           |
|          | - Tổ chức cho hội viên Âm nhạc, Mỹ thuật, Nhiếp ảnh đi tham dự Liên hoan Âm nhạc khu vực toàn quốc, Liên hoan ảnh nghệ thuật khu vực và Triển lãm Mỹ thuật khu vực; Tổ chức thi và triển lãm ảnh nghệ thuật tỉnh Quảng Ngãi lần thứ X năm 2026                                                                                                                                                            | 435                                                                         | 43                                                                              | 391                           |
|          | - Tổ chức các chuyến đi tập huấn, hội nghị, học tập chuyên đề, thực tế sáng tác, trại sáng tác ...cho cán bộ Hội và Hội viên do các Hội Trung ương, các Hội địa phương tổ chức; Tổ chức các chuyến đi tiền trạm thực tế sáng tác cho các chuyên ngành; Tổ chức sinh hoạt chuyên đề, giao lưu, học tập kinh nghiệm sáng tác với các Hội VHNT các tỉnh, thành và cộng tác viên;...                          | 405                                                                         | 40                                                                              | 364                           |
| <b>3</b> | <b>Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | <b>821</b>                                                                  | <b>82</b>                                                                       | <b>739</b>                    |
| *        | <i>Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | <i>821</i>                                                                  | <i>82</i>                                                                       | <i>739</i>                    |
| -        | Rà soát, khảo sát, thống kê, phân loại, lập hồ sơ nạn nhân chất độc da cam trong tỉnh theo Quyết định số 2215/QĐ-TTg ngày 28/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                              | 155                                                                         | 16                                                                              | 140                           |
| -        | Tham gia phân biện, tư vấn chính sách đối với nạn nhân; khảo sát nhà, làm nhà ở; hỗ trợ sản xuất chăn nuôi, phục hồi chức năng cho nạn nhân, thăm tặng quà cho nạn nhân dịp lễ, tết và ngày 10/8, 27/7.                                                                                                                                                                                                   | 60                                                                          | 6                                                                               | 54                            |
| -        | Tổ chức đi làm việc với UBND các xã, phường về xây dựng, củng cố tổ chức Hội xã, phường.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 80                                                                          | 8                                                                               | 72                            |
| -        | Hoạt động xúc tiến vận động xây dựng các dự án, chương trình giúp đỡ nạn nhân do các tổ chức phi chính phủ nước ngoài (PCPNN) tài trợ; tiếp và làm việc với tổ chức PCPNN, cá nhân và nhà hảo tâm ủng hộ nguồn lực giúp đỡ nạn nhân chất độc da cam                                                                                                                                                       | 50                                                                          | 5                                                                               | 45                            |
| -        | Tổ chức Tập huấn các chuyên đề cho cán bộ Hội, hội viên làm công tác hội sau sáp nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 120                                                                         | 12                                                                              | 108                           |

| Số TT    | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định) | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| -        | Tổ chức các hoạt động: sơ kết thực hiện Chương trình phối hợp hoạt động giữa Hội Nạn nhân CĐDC/Dioxin với các đơn vị, tọa đàm nhân kỷ niệm 65 năm thảm họa da cam ở Việt Nam (10/8/1961 -10/8/2026); hội nghị định kỳ Hội đồng quản lý Quỹ Bảo trợ nạn nhân chất độc da cam tỉnh theo Điều lệ hoạt động của Hội đồng Quỹ đã được Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt; Hội nghị Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Ban kiểm tra, Hội đồng thi đua; tổ chức sơ kết, tổng kết công tác Hội, công tác thi đua; Học tập tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập; ..... | 98                                                                          | 10                                                                              | 88                            |
| -        | Phối hợp với chính quyền địa phương, Hội cơ sở khảo sát, xét chọn số lượng nạn nhân chất độc da cam, tổ chức đưa, đón đến Trung tâm PHCN Nạn nhân chất độc da cam tỉnh Gia Lai để xông hơi, giải độc, PHCN sức khỏe.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 85                                                                          | 9                                                                               | 77                            |
| -        | Kinh phí tham gia cùng đơn vị Naccet thuộc Bộ Tư lệnh Bình chủng Hóa học tiến hành đi lấy mẫu đất tại một số xã phía tây trên địa bàn tỉnh để kiểm tra độ tồn dư chất dioxin trong lòng đất; Mua tạp chí da cam do Trung ương Hội phát hành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 96                                                                          | 10                                                                              | 86                            |
| -        | Kinh phí Tổ chức: Đoàn đi vận động Quỹ Bảo trợ NNCCĐDC tại các tỉnh, thành phía Nam; Dự Đại hội thi đua yêu nước năm 2026 và lễ kỷ niệm 65 năm ngày thảm họa da cam ở Việt Nam (10/8/1961-10/8/2026) và hội nghị tập huấn công tác Hội do TW Hội tổ chức tại Hà Nội; ...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 76                                                                          | 8                                                                               | 68                            |
| <b>4</b> | <b>Chi sự nghiệp khoa học công nghệ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>4.818</b>                                                                | <b>448</b>                                                                      | <b>4.370</b>                  |
| *        | <i>Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <i>4.818</i>                                                                | <i>448</i>                                                                      | <i>4.370</i>                  |
| -        | Tổ chức, triển khai hoạt động thông tin, tuyên truyền, phổ biến cho đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ của tỉnh năm 2026                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1.374                                                                       | 137                                                                             | 1.236                         |
| -        | Tổ chức Cuộc thi sáng tạo Robot dành cho học sinh THPT tỉnh Quảng Ngãi hàng năm (gọi tắt là Robotisc Quảng Ngãi); Tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật lần thứ 15 (2026-2027); Tổ chức Cuộc thi Sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng tỉnh Quảng Ngãi lần thứ 11, năm 2026                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1.524                                                                       | 152                                                                             | 1.372                         |
| -        | Hội nghị sơ kết, tổng kết toàn thể Ban chấp hành; Hội thảo khoa học tư vấn, phân biện và giám định xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 369                                                                         | 37                                                                              | 332                           |
| -        | Tọa đàm tư vấn phân biện và giám định xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 450                                                                         | 45                                                                              | 405                           |
| -        | Tổ chức gặp mặt, tôn vinh trí thức đội ngũ KHCN nhân ngày Khoa học và công nghệ (18/5)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 243                                                                         | 24                                                                              | 219                           |

| Số TT    | Nội dung                                                                                                                      | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định) | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| -        | Kinh phí đối ứng Dự án Bảo vệ, khai thác và phát triển rong mơ khu vực các xã ven biển gắn với sinh kế bền vững của cộng đồng | 336                                                                         |                                                                                 | 336                           |
| -        | Kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu lần thứ I, nhiệm kỳ 2026-2031 của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật.                   | 522                                                                         | 52                                                                              | 470                           |
| <b>5</b> | <b>Chi Sự nghiệp đào tạo</b>                                                                                                  | <b>245</b>                                                                  | <b>25</b>                                                                       | <b>221</b>                    |
|          | Kinh phí bồi dưỡng nghiệp vụ công tác Hội cho cán bộ cơ sở Hội; chi, tổ Hội                                                   | 245                                                                         | 25                                                                              | 221                           |

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH**  
*(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                   | Dự toán được sử dụng năm 2026 (đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định) | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| (1)       | (2)                                                                                                                                                                                                                        | (3)                                                                               | (4)                                                                             | (5)=(3)-(4)                   |
|           | <b>Dự toán chi cân đối ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                                                                                                                              | <b>17.247</b>                                                                     | <b>760</b>                                                                      | <b>16.487</b>                 |
| <b>I</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                              | <b>16.676</b>                                                                     | <b>738</b>                                                                      | <b>15.938</b>                 |
| <b>1</b>  | <b>Kinh phí giao quyền tự chủ</b>                                                                                                                                                                                          | <b>10.600</b>                                                                     | <b>220</b>                                                                      | <b>10.380</b>                 |
|           | 1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                                                  | 8.018                                                                             | 0                                                                               | 8.018                         |
|           | 2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)                                                                                                                      | 380                                                                               | 0                                                                               | 380                           |
|           | 3. Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                        | 2.202                                                                             | 220                                                                             | 1.982                         |
| <b>2</b>  | <b>Kinh phí không giao quyền tự chủ</b>                                                                                                                                                                                    | <b>6.076</b>                                                                      | <b>518</b>                                                                      | <b>5.558</b>                  |
| <b>*</b>  | <b>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</b>                                                                                                                                                                                            | <b>5.886</b>                                                                      | <b>499</b>                                                                      | <b>5.387</b>                  |
|           | 1. Kinh phí thực hiện chính sách cho Người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh | 2.674                                                                             | 267                                                                             | 2.407                         |
|           | 2. Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức làm đầu mối kiểm soát thủ tục hành chính                                                                                                                                          | 16                                                                                |                                                                                 | 16                            |
|           | 3. Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của các cơ quan, tổ chức ở đơn vị hành chính tỉnh Kon Tum (cũ) về công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh Quảng Ngãi                              | 883                                                                               |                                                                                 | 883                           |
|           | 4. Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp thẩm quyền                                                                                                               | 2.313                                                                             | 231                                                                             | 2.082                         |
| <b>*</b>  | <b>Kinh phí sửa chữa xe ô tô</b>                                                                                                                                                                                           | <b>190</b>                                                                        | <b>19</b>                                                                       | <b>171</b>                    |
| <b>II</b> | <b>Chi sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                       | <b>571</b>                                                                        | <b>22</b>                                                                       | <b>549</b>                    |
| <b>1</b>  | <b>Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác</b>                                                                                                                                                                               | <b>350</b>                                                                        | <b>-</b>                                                                        | <b>350</b>                    |
| <b>a</b>  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                                                             |                                                                                   |                                                                                 | 0                             |

| Số TT    | Nội dung                                                              | Dự toán được sử dụng năm 2026 (đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định) | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|----------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| b        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                  | 350                                                                               | -                                                                               | 350                           |
| -        | Kinh phí quản lý các chương trình mục tiêu, chính sách                | 350                                                                               |                                                                                 | 350                           |
| <b>2</b> | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                                | <b>221</b>                                                                        | <b>22</b>                                                                       | <b>199</b>                    |
| a        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                        |                                                                                   |                                                                                 | 0                             |
| b        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                  | 221                                                                               | 22                                                                              | 199                           |
| -        | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo theo KH số 162/KH-UBND ngày 31/7/2024 | 221                                                                               | 22                                                                              | 199                           |

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: BAN QUẢN LÝ KKT DUNG QUẤT**  
**VÀ CÁC KCN QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

| Số TT     | Nội dung                                                                                                                                                                                                      | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| (1)       | (2)                                                                                                                                                                                                           | (3)                                                                        | (4)                                                                             | (5)= (3) - (4)                |
| <b>I</b>  | <b>Dự toán thu ngân sách nhà nước</b>                                                                                                                                                                         | <b>15.250</b>                                                              |                                                                                 | <b>15.250</b>                 |
| <b>1</b>  | <b>Dự toán thu phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                                                | <b>15.250</b>                                                              |                                                                                 | <b>15.250</b>                 |
| a         | Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                                       | 12.775                                                                     |                                                                                 | 12.775                        |
| b         | Nguồn thu phí được để lại chi                                                                                                                                                                                 | 2.475                                                                      |                                                                                 | 2.475                         |
| <b>2</b>  | <b>Dự toán thu khác</b>                                                                                                                                                                                       | <b>0</b>                                                                   |                                                                                 | <b>0</b>                      |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                                                                                                                         | <b>185.839</b>                                                             | <b>15.356</b>                                                                   | <b>170.483</b>                |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                 | <b>30.487</b>                                                              | <b>967</b>                                                                      | <b>29.520</b>                 |
| a         | Kinh phí giao quyền tự chủ                                                                                                                                                                                    | 24.628                                                                     | 469                                                                             | 24.159                        |
|           | 1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)                                                                                                     | 18.687                                                                     |                                                                                 | 18.687                        |
|           | 2. Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                           | 4.689                                                                      | 469                                                                             | 4.220                         |
|           | 3. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)                                                                                                         | 1.252                                                                      |                                                                                 | 1.252                         |
| b         | Kinh phí không giao quyền tự chủ                                                                                                                                                                              | 5.859                                                                      | 498                                                                             | 5.361                         |
|           | 1. Nhiên liệu xe đi hiện trường KKT cửa khẩu và các xã phường phía Tây Quảng Ngãi, bảo hiểm xe, phí đường bộ,...                                                                                              | 720                                                                        | 72                                                                              | 648                           |
|           | 2. Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của các cơ quan, tổ chức ở đơn vị hành chính tỉnh Kon Tum (cũ) về công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh Quảng Ngãi mới sau sắp xếp | 821                                                                        |                                                                                 | 821                           |
|           | 3. Kinh phí hỗ trợ công chức làm việc tại Bộ phận một cửa Ban Quản lý                                                                                                                                         | 58                                                                         |                                                                                 | 58                            |
|           | 4. Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi                                                                                                      | 3.000                                                                      | 300                                                                             | 2.700                         |
|           | 5. Kinh phí Tổ chức chuỗi sự kiện nhân ngày kỷ niệm 30 năm ngày thành lập BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi 1996-2026                                                                                   | 1.260                                                                      | 126                                                                             | 1.134                         |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp</b>                                                                                                                                                                                          | <b>155.352</b>                                                             | <b>14.389</b>                                                                   | <b>140.963</b>                |

| Số TT      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                               | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                                                                                                                                                                                                                    | (3)                                                                        | (4)                                                                             | (5)= (3) - (4)                |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                                                                          |                                                                                 | 0                             |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                                   | 155.352                                                                    | 14.389                                                                          | 140.963                       |
| <b>2.1</b> | <b>Chi sự nghiệp môi trường</b>                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>22.106</b>                                                              | <b>2.211</b>                                                                    | <b>19.895</b>                 |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                                                                          |                                                                                 | 0                             |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                                   | 22.106                                                                     | 2.211                                                                           | 19.895                        |
|            | 1. Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn trên địa bàn Khu kinh tế Dung Quất                                                                                                                                                                                                       | 15.519                                                                     | 1.552                                                                           | 13.967                        |
|            | 2. Vận hành các Trạm xử lý nước thải KKT Dung Quất                                                                                                                                                                                                                                     | 837                                                                        | 84                                                                              | 753                           |
|            | 3. Nhiệm vụ quản lý, giám sát bảo vệ môi trường KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi                                                                                                                                                                                                    | 738                                                                        | 74                                                                              | 664                           |
|            | 4. Tuyên truyền về biển và hải đảo, phổ biến giáo dục pháp luật về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo theo Kế hoạch số 89/KH-UBND của UBND tỉnh                                                                                                          | 90                                                                         | 9                                                                               | 81                            |
|            | 5. Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường tại các cơ sở sản xuất trong KKT, các KCN                                                                                                                              | 242                                                                        | 24                                                                              | 218                           |
|            | 6. Điều tra đánh giá sức chịu tải các nguồn tiếp nhận nước thải trên địa bàn KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi                                                                                                                                                                       | 900                                                                        | 90                                                                              | 810                           |
|            | 7. Dịch vụ vệ sinh, thu gom vận chuyển rác thải KKT cửa khẩu quốc tế Bờ Y                                                                                                                                                                                                              | 1.051                                                                      | 105                                                                             | 946                           |
|            | 8. Đề tài: Dự báo diễn biến chất lượng môi trường qua 25 năm hình thành và phát triển; đề xuất giải pháp quản lý và bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện môi trường cho KKT Dung Quất đến năm 2045                                                | 2.729                                                                      | 273                                                                             | 2.456                         |
| <b>2.2</b> | <b>Chi sự nghiệp kinh tế, khác</b>                                                                                                                                                                                                                                                     | <b>133.246</b>                                                             | <b>12.178</b>                                                                   | <b>121.068</b>                |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                                         | 0                                                                          |                                                                                 |                               |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                                   | 133.246                                                                    | 12.178                                                                          | 121.068                       |
|            | 1. Kinh phí duy tu bảo dưỡng và sửa chữa hạ tầng KKT Dung Quất (trong đó: Duy trì và phát triển hệ thống cây xanh; Dịch vụ chiếu sáng; Dịch vụ thoát nước; Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ là 90.000 triệu đồng và Sửa chữa hệ thống HTKT-HTGT 13.252 triệu đồng) | 114.725                                                                    | 11.473                                                                          | 103.252                       |

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                         | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| (1)   | (2)                                                                                                                                                                                                                                                              | (3)                                                                        | (4)                                                                             | (5)= (3) - (4)                |
|       | 2. Chi từ nguồn thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng (đối với phương tiện ra vào cửa khẩu) trong khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y để thực hiện đặt hàng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực xây dựng và đường bộ tại Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y. | 11.475                                                                     |                                                                                 | 11.475                        |
|       | 3. Duy tu bảo dưỡng công trình Đập dâng – thác nước thuộc dự án Lâm Viên TP Vạn Tường                                                                                                                                                                            | 174                                                                        | 17                                                                              | 157                           |
|       | 4. Kinh phí chăm sóc cây xanh đã trồng theo Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh                                                                                                                                                               | 2.649                                                                      | 265                                                                             | 2.384                         |
|       | 5. Quản lý doanh nghiệp                                                                                                                                                                                                                                          | 1.080                                                                      | 108                                                                             | 972                           |
|       | 6. Làm việc với các nhà đầu tư và doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh                                                                                                                                                                                               | 810                                                                        | 81                                                                              | 729                           |
|       | 7. Phục vụ công tác phòng chống lụt bão                                                                                                                                                                                                                          | 135                                                                        | 14                                                                              | 121                           |
|       | 8. Kinh phí Hỗ trợ và giám sát đầu tư KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi                                                                                                                                                                                        | 90                                                                         | 9                                                                               | 81                            |
|       | 9. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công tác tài nguyên                                                                                                                                                                                                               | 90                                                                         | 9                                                                               | 81                            |
|       | 10. Lập Nhiệm vụ Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y                                                                                                                                                                           | 319                                                                        | 32                                                                              | 287                           |
|       | 11. Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) Khu công nghiệp sản xuất, chế biến dược liệu tập trung Đắk Tô                                                                                                                                                     | 1.220                                                                      | 122                                                                             | 1.098                         |
|       | 12. Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Trung tâm đô thị Châu Ổ và vùng phụ cận.                                                                                                                                                                                     | 479                                                                        | 48                                                                              | 431                           |

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: BAN AN TOÀN GIAO THÔNG TỈNH**  
*(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*DVT: Triệu đồng*

| Số TT     | Nội dung                                                                                                                                                                                                                            | Dự toán được sử dụng năm 2026 (đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định) | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| (1)       | (2)                                                                                                                                                                                                                                 | (3)                                                                               | (4)                                                                             | (5)=(3)-(4)                   |
|           | <b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                                                                                                                                               | <b>5.231</b>                                                                      | <b>404</b>                                                                      | <b>4.827</b>                  |
|           | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                                       | <b>5.231</b>                                                                      | <b>404</b>                                                                      | <b>4.827</b>                  |
| <b>I</b>  | <b>Kinh phí giao quyền tự chủ</b>                                                                                                                                                                                                   | <b>1.329</b>                                                                      | <b>27</b>                                                                       | <b>1.302</b>                  |
|           | 1. Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (tính theo tiền lương cơ sở 2,340 triệu đồng/tháng)                                                                                                                          | 945                                                                               |                                                                                 | 945                           |
|           | 2. Tiền lương, tiền công đối với hợp đồng lao động (theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022)                                                                                                                               | 114                                                                               |                                                                                 | 114                           |
|           | 3. Kinh phí hoạt động theo định mức                                                                                                                                                                                                 | 270                                                                               | 27                                                                              | 243                           |
| <b>II</b> | <b>Kinh phí không giao quyền tự chủ</b>                                                                                                                                                                                             | <b>3.902</b>                                                                      | <b>377</b>                                                                      | <b>3.525</b>                  |
| <b>*</b>  | <b>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</b>                                                                                                                                                                                                     | <b>3.902</b>                                                                      | <b>377</b>                                                                      | <b>3.525</b>                  |
|           | 1. Chi công tác tuyên truyền                                                                                                                                                                                                        | 2.194                                                                             | 219                                                                             | 1.975                         |
|           | 2. Kinh phí hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động của các cơ quan, tổ chức ở đơn vị hành chính tỉnh Kon Tum (cũ) về công tác tại trung tâm hành chính của tỉnh Quảng Ngãi theo NQ 04/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh | 130                                                                               |                                                                                 | 130                           |
|           | 3. Kinh phí thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ và các nhiệm vụ liên quan khác theo chủ trương cấp có thẩm quyền                                                                                                                     | 1.578                                                                             | 158                                                                             | 1.420                         |

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: BAN QUẢN LÝ VƯỜN QUỐC GIA CHƯ MƠM RAY**  
*(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| Số TT    | Nội dung                                                                                                                              | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                                                                                   | (3)                                                                        | (4)                                                                             | (5)= (3) - (4)                |
| <b>I</b> | <b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                                                 | <b>14.483</b>                                                              | <b>179</b>                                                                      | <b>14.304</b>                 |
| <b>1</b> | <b>Chi sự nghiệp kinh tế, khác</b>                                                                                                    | <b>14.483</b>                                                              | <b>179</b>                                                                      | <b>14.304</b>                 |
| a        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                        | 12.698                                                                     |                                                                                 | 12.698                        |
| b        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                  | 1.785                                                                      | 179                                                                             | 1.606                         |
|          | 1. Kinh phí bảo vệ rừng PCCCR diện tích rừng sản xuất 4000ha nhận từ xã                                                               | 645                                                                        | 65                                                                              | 580                           |
|          | 2. Giám sát đa dạng sinh học (điều tra các loài rùa Vườn quốc gia Chư Mom Ray)                                                        | 100                                                                        | 10                                                                              | 90                            |
|          | 3. Sửa chữa thường xuyên tuyến đường tuần tra phục vụ công tác QLVR, bảo vệ động vật hoang dã trong khu vực Vườn quốc gia Chư Mom Ray | 804                                                                        | 80                                                                              | 724                           |
|          | 4. Cứu bộ động vật hoang dã và bảo tồn gen                                                                                            | 200                                                                        | 20                                                                              | 180                           |
|          | 5. Theo dõi diễn biến rừng Vườn quốc gia Chư Mom Ray                                                                                  | 36                                                                         | 4                                                                               | 32                            |
|          |                                                                                                                                       |                                                                            |                                                                                 |                               |

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT**  
**TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                                                                         | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| (1)        | (2)                                                                                              | (3)                                                                        | (4)                                                                             | (5)= (3) - (4)                |
| <b>I</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh</b>                                                            | <b>559.705</b>                                                             | <b>873</b>                                                                      | <b>558.832</b>                |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                                                                             | <b>559.705</b>                                                             | <b>873</b>                                                                      | <b>558.832</b>                |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                   | 0                                                                          |                                                                                 |                               |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                             | 559.705                                                                    | 873                                                                             | 558.832                       |
| <b>2.1</b> | <b>Chi sự nghiệp môi trường.</b>                                                                 | <b>250.000</b>                                                             | <b>0</b>                                                                        | <b>250.000</b>                |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                   | 0                                                                          |                                                                                 |                               |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                             | 250.000                                                                    | 0                                                                               | 250.000                       |
|            | 1. Kinh phí thực hiện công tác: Dịch vụ công trên địa bàn các xã, phường tỉnh Quảng Ngãi         | 250.000                                                                    |                                                                                 | 250.000                       |
| <b>2.2</b> | <b>Chi sự nghiệp kinh tế, khác</b>                                                               | <b>309.705</b>                                                             | <b>873</b>                                                                      | <b>308.832</b>                |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                   | 0                                                                          |                                                                                 |                               |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                             | 309.705                                                                    | 873                                                                             | 308.832                       |
|            | 1. Kinh phí thực hiện công tác: Dịch vụ công trên địa bàn các xã, phường tỉnh Quảng Ngãi         | 300.971                                                                    |                                                                                 | 300.971                       |
|            | 2. Kinh phí tổ chức Đấu giá quyền sử dụng đất                                                    | 8.105                                                                      | 810                                                                             | 7.295                         |
|            | 3. Tổ chức thực hiện công tác quản lý nhà cho thuê, nhà thuộc sở hữu nhà nước và quản lý quỹ đất | 630                                                                        | 63                                                                              | 567                           |
|            |                                                                                                  |                                                                            |                                                                                 |                               |

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: TRƯỜNG CAO ĐẲNG KON TUM**  
*(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| Số TT | NỘI DUNG                                                                                                                                                                       | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| (1)   | (2)                                                                                                                                                                            | (3)                                                                        | (4)                                                                             | (5)=(3)-(4)                   |
|       | <b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                                                                                          | <b>53.451</b>                                                              | <b>20</b>                                                                       | <b>53.431</b>                 |
|       | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>                                                                                                                               | <b>53.451</b>                                                              | <b>20</b>                                                                       | <b>53.431</b>                 |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                                 | 40.085                                                                     |                                                                                 | 40.085                        |
|       | <i>Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên</i>                                                                                                                              | <i>40.085</i>                                                              |                                                                                 |                               |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                           | 13.366                                                                     | 20                                                                              | 13.346                        |
|       | 1. Kinh phí trợ cấp xã hội cho học sinh xã ĐBKk theo Quyết định 194/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ                                                                        | 1.023                                                                      |                                                                                 | 1.023                         |
|       | 2. Kinh phí kiểm định chất lượng GDNN                                                                                                                                          | 198                                                                        | 20                                                                              | 178                           |
|       | 3. Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg của thủ tướng Chính phủ                            | 4.889                                                                      |                                                                                 | 4.889                         |
|       | 4. Miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ                                                                  | 7.052                                                                      |                                                                                 | 7.052                         |
|       | 5. Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017 của Chính phủ | 204                                                                        |                                                                                 | 204                           |

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: TRUNG TÂM XÚC TIẾN ĐẦU TƯ,**  
**THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH TỈNH**  
*(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| Số TT    | Nội dung                                                                                                      | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định) | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| (1)      | (2)                                                                                                           | (3)                                                                         | (4)                                                                             | (5)=(3)-(4)                   |
| <b>I</b> | <b>Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                    | <b>20.514</b>                                                               | <b>1.372</b>                                                                    | <b>19.142</b>                 |
| <b>1</b> | <b>Chi sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác</b>                                                                  | <b>18.197</b>                                                               | <b>1.140</b>                                                                    | <b>17.056</b>                 |
| a        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                | 8.424                                                                       | 228                                                                             | 8.196                         |
| b        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                          | 9.773                                                                       | 912                                                                             | 8.860                         |
| -        | Kinh phí chi hỗ trợ CBCC theo Nghị quyết 04/2025/NQ-HĐND ngày 15/7/2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi | 648                                                                         |                                                                                 | 648                           |
| -        | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ Chương trình Xúc tiến đầu tư                                                  | 2.984                                                                       | 298                                                                             | 2.686                         |
| -        | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ Chương trình Xúc tiến thương mại                                              | 1.825                                                                       | 183                                                                             | 1.643                         |
| -        | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ Chương trình Thương mại điện tử                                               | 522                                                                         | 52                                                                              | 470                           |
| -        | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ Chương trình Đề án Khuyến công                                                | 3.029                                                                       | 303                                                                             | 2.726                         |
| -        | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ Chương trình Hỗ trợ đầu tư và doanh nghiệp                                    | 765                                                                         | 77                                                                              | 689                           |
| <b>2</b> | <b>Chi sự nghiệp văn hóa</b>                                                                                  | <b>2.318</b>                                                                | <b>232</b>                                                                      | <b>2.086</b>                  |
|          | Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ Chương trình xúc tiến du lịch                                                 | 2.318                                                                       | 232                                                                             | 2.086                         |

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**  
**ĐƠN VỊ: BAN CHỈ ĐẠO CHỐNG BUÔN LẬU, HÀNG GIẢ**  
**VÀ GIAN LẬN THƯƠNG MẠI (BCĐ 389)**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

*ĐVT: Triệu đồng*

| Số TT      | Nội dung                                                  | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|------------|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| (1)        | (2)                                                       | (3)                                                                        | (4)                                                                             | (5) = (3) - (4)               |
| <b>I</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh</b>                     | <b>180</b>                                                                 | <b>18</b>                                                                       | <b>162</b>                    |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                             | <b>180</b>                                                                 | <b>18</b>                                                                       | <b>162</b>                    |
| <b>a</b>   | <b>Kinh phí không giao quyền tự chủ</b>                   | <b>180</b>                                                                 | <b>18</b>                                                                       | <b>162</b>                    |
| <i>a.1</i> | <i>Theo mục tiêu, nhiệm vụ:</i>                           | 180                                                                        | 18                                                                              | 162                           |
|            | Hỗ trợ kinh phí chi hoạt động của BCĐ 389 tỉnh Quảng Ngãi | 180                                                                        | 18                                                                              | 162                           |

**Phụ lục**  
**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**  
**ĐƠN VỊ DỰ TOÁN: BÁO VÀ PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH QUẢNG NGÃI**  
*(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

*ĐVT: Triệu đồng*

| Số TT     | Nội dung                                                                         | Dự toán năm 2026 sau khi đã trừ 10% tiết kiệm tạo nguồn CCTL theo quy định | Tiết kiệm 10% tăng thêm theo Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03/12/2025 của TTCP | Dự toán năm 2026 được sử dụng |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| (1)       | (2)                                                                              | (3)                                                                        | (4)                                                                             | (5)=(3)-(4)                   |
|           | <b>Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh</b>                                            | <b>96.423</b>                                                              | <b>68</b>                                                                       | <b>96.355</b>                 |
| <b>I</b>  | <b>Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin</b>                                           | <b>36.812</b>                                                              | <b>0</b>                                                                        | <b>36.812</b>                 |
| 1         | Dự toán chi thường xuyên                                                         | 3.822                                                                      |                                                                                 | 3.822                         |
| 2         | Dự toán chi không thường xuyên                                                   | 32.990                                                                     | 0                                                                               | 32.990                        |
| -         | Kinh phí nhiệm vụ xuất bản báo chí                                               | 32.990                                                                     |                                                                                 | 32.990                        |
| <b>II</b> | <b>Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình</b>                                      | <b>59.611</b>                                                              | <b>68</b>                                                                       | <b>59.543</b>                 |
| 1         | Dự toán chi thường xuyên                                                         | 25.868                                                                     |                                                                                 | 25.868                        |
| 2         | Dự toán chi không thường xuyên                                                   | 33.743                                                                     | 68                                                                              | 33.675                        |
| -         | Kinh phí đưa kênh truyền hình lên hạ tầng số mặt đất                             | 880                                                                        |                                                                                 | 880                           |
| -         | Kinh phí thực hiện đưa tin trực tiếp PTTH lên vệ tinh VINASAT                    | 8.800                                                                      |                                                                                 | 8.800                         |
| -         | Truyền thông chính sách và quảng bá hình ảnh tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2023-2030 | 684                                                                        | 68                                                                              | 616                           |
| -         | Kinh phí thực hiện chế độ nhuận bút                                              | 23.379                                                                     |                                                                                 | 23.379                        |